


TP.HCM, ngày 5 tháng 4 năm 2023.

Số 2696/2023/EIB-TGD
V/v công bố thông tin báo cáo thường niên
2022 của Eximbank

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 - Mã chứng khoán: **EIB**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
 - Điện thoại: (028) 3821 0056 Fax: (028) 3914 2457
 - Website: <https://eximbank.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Thường niên năm 2022 của Eximbank.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/04/2023 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn/baocaothuongnien>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Tài liệu đính kèm:
BCTN 2022 của Eximbank

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TT MKT & TT.



VÕ VĂN DŨNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022



EXIMB

ANNK



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

MỤC LỤC

PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	7
I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG	8
I.1. Thông tin chung	8
I.2. Quá trình hình thành và phát triển	9
I.3. Mô hình tổ chức và cơ cấu bộ máy quản lý	13
I.4. Hệ thống mạng lưới	16
I.5. Định hướng phát triển	17
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022	18
II.1. Tình hình hoạt động, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2022	19
II.2. Tổ chức và nhân sự	21
II.3. Tình hình đầu tư vào công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Eximbank AMC)	26
II.4. Số lượng cổ phần và cơ cấu cổ đông của Eximbank	29
II.5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	31
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	36
III.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh	37
III.2. Tình hình tài chính	50
III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	50
III.4. Báo cáo đánh giá liên quan đến môi trường và xã hội	55
III.5. Đánh giá, phân tích tình hình kinh tế - Xã hội và hoạt động ngành ngân hàng 2023	56
III.6. Kế hoạch kinh doanh 2023	56
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	58
IV.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của ngân hàng	59
IV.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Điều hành	61
IV.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị	62
V. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG	63
V.1. Hội đồng Quản trị	64
V.2. Ban Kiểm soát	75
V.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	79
NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2022	82
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	84
Ý kiến kiểm toán	89
Báo cáo tài chính hợp nhất	90
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	93
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	96



PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính gửi Quý Cổ đông, Quý Khách hàng và Quý đối tác,

Năm 2022, nền kinh tế Việt Nam phục hồi sau đại dịch trong bối cảnh khi kinh tế toàn cầu đối mặt với những thách thức lớn, lạm phát tăng cao, xung đột chính trị giữa Nga – Ukraine khiến đã làm cho chuỗi cung ứng bị gián đoạn, giá dầu thô, lương thực, thực phẩm và nhiều vật tư, nguyên liệu đầu vào tăng mạnh, lạm phát tăng cao ở hầu hết các quốc gia.

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh trong và ngoài nước gặp nhiều khó khăn, chúng tôi xác định phải đưa Eximbank trở lại vị thế vốn có ban đầu của mình – Một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu tại Việt Nam. Cụ thể trong năm 2022, Eximbank đã có những bước phát triển khởi sắc ấn tượng về kết quả kinh doanh, bên cạnh đó, hệ thống mạng lưới giao dịch của ngân hàng ngày càng mở rộng, Khang trang, hiện đại hơn để phục vụ khách hàng.

Cụ thể, lợi nhuận trước thuế của Eximbank đạt 3.709 tỷ đồng (vượt 45% kế hoạch), phần lớn các mảng kinh doanh của ngân hàng đều có lãi tích cực trong năm qua. Trong đó, ngoài thu nhập lãi thuần tăng so với cùng kỳ, lãi từ hoạt động dịch vụ đạt 514 tỷ đồng, tăng 19%, lãi từ kinh doanh ngoại hối tăng 54% lên 606 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động khác (chủ yếu đến từ thu hồi xử lý nợ) tăng 68% lên 428 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 87 tỷ đồng.

Để đạt được kết quả này, bên cạnh thu nhập từ lãi vay, Eximbank đã đẩy mạnh tăng trưởng các dịch vụ thanh toán, hoạt động thu hồi nợ và cắt giảm các chi phí hoạt động để hỗ trợ khách hàng với quy mô ngày càng mở rộng.

Bên cạnh đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh, Eximbank luôn chú trọng đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn với hệ số CAR ở mức 12-13%, đảm bảo tuân thủ các tỉ lệ an toàn về thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Đặc biệt hơn, năm 2022, uy tín thương hiệu của Eximbank được nâng cao đáng kể trên thị trường trong và ngoài nước, cụ thể, các ngân hàng trong nước đều dành cho Eximbank các hạn mức cao giao dịch trên thị trường liên ngân hàng. Đối với các ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính quốc tế (Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB) cũng đều dành cho Eximbank hạn mức cho vay cao trên thị trường.

Nhiều giải thưởng uy tín cũng được các tổ chức trong và ngoài nước trao tặng cho Eximbank như Giải thưởng Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc (JP Morgan); “Ngân hàng dẫn đầu tăng trưởng doanh số chấp nhận thanh toán qua thẻ” và “Ngân hàng dẫn đầu số lượng thẻ ghi nợ JCB đang lưu hành từ Tổ chức thẻ Quốc tế JCB trao tặng,... Đặc biệt, ngày 28/12/2022 Eximbank nhận bằng khen từ UBND TPHCM vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác chỉ đạo, quản lý thu và nộp Ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố năm 2022.

Bước sang năm 2023, Eximbank tiếp tục tập trung đặt trọng tâm đẩy mạnh kinh doanh theo hướng chuyển đổi số và đẩy mạnh các dịch vụ ngân hàng số; duy trì và phát triển nền tảng khách hàng; phát triển các sản phẩm dịch vụ mới trên nền tảng ngân hàng số; cải tiến các quy định nội bộ trong hoạt động tín dụng tại Hội sở và đơn vị kinh doanh theo hướng tin gọn, nâng cao hiệu quả; tiếp tục sắp xếp, cải tạo, xây dựng, mở rộng phát triển mạng lưới giao dịch rộng khắp cả nước nhằm đưa thương hiệu Eximbank đến gần khách hàng hơn.

Một lần nữa, thay mặt Ban Điều hành cùng tập thể nhân viên Eximbank, tôi trân trọng cảm ơn Cơ quan ban ngành, Ngân hàng Nhà nước từ trung ương đến địa phương, Quý Cổ đông, Quý Khách hàng cùng Quý Đối tác trong và ngoài nước đã hỗ trợ tập thể Eximbank chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ của năm 2022. Chúng tôi mong mong muốn sẽ tiếp tục nhận được sự đồng hành và ủng hộ từ Quý vị để Eximbank hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Trân trọng,

Tổng Giám Đốc
TRẦN TẤN LỘC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

I.1. Thông tin chung

Tên đăng ký Tiếng Việt

Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Tên đăng ký Tiếng Anh

Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank (Vietnam Eximbank)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Lương Thị Cẩm Tú

Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Lộc

Địa chỉ đăng ký của Hội sở

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11 + 16, Tòa nhà VINCOM CENTER

Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ văn phòng

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11 + 16, Tòa nhà VINCOM CENTER

Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84.28) 38.210.056 Fax: (84.28) 38.216.913

Website: <http://www.eximbank.com.vn>

Cơ quan quản lý

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Bitexco, 2 Hải Triều, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày đăng ký đầu tiên

23/07/1992

Ngày đăng ký thay đổi lần thứ 28

16/09/2021

Cơ quan đăng ký ban đầu

Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh

Giấy phép hoạt động kinh doanh

11/NH-GP ngày 06/04/1992

Số chứng nhận đăng ký thuế

0301179079

Thông tin cổ phiếu

Niêm yết tại: **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh**

Tên cổ phiếu

Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)

Mã cổ phiếu: **EIB**

II.2 Quá trình hình thành và phát triển

I.2.1. Thành lập

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập tại Việt Nam vào ngày 24/05/1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 17/01/1990 và nhận được Giấy phép hoạt động số 11/NH-GP ký ngày 06/04/1992 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cho phép Ngân hàng hoạt động trong 50 năm với số vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng (tương đương 12,5 triệu đô la Mỹ tại thời điểm thành lập ngân hàng) và có tên mới là Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (được gọi tắt là “Eximbank”).

I.2.2. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Eximbank bao gồm các lĩnh vực chủ yếu: Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá; kinh doanh ngoại hối; thanh toán quốc tế; đầu tư vào chứng khoán và các giấy tờ có giá; dịch vụ thanh toán và phát hành thẻ nội địa, thẻ quốc tế Visa, Mastercard, JCB; dịch vụ ngân quỹ; dịch vụ tài chính trọn gói dành cho du học sinh; dịch vụ tư vấn tài chính; mua trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh mua bán vàng miếng; dịch vụ bảo quản tài sản; các dịch vụ ngân hàng khác,...

I.2.3. Địa bàn hoạt động

Eximbank có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Tính đến ngày 31/12/2022, Eximbank có 207 điểm giao dịch hiện diện tại 22 tỉnh thành trên toàn quốc, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Nha Trang, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Long An, An Giang, Tiền Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu và Kiên Giang.

I.2.4. Niêm yết

Eximbank được Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh chấp thuận cho niêm yết kể từ ngày 20/10/2009 theo Quyết định số 128/QĐ-SGDHCM.

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng số lượng niêm yết: 1.235.522.904 cổ phần.

Tổng giá trị niêm yết: 12.355.229.040.000 đồng (theo mệnh giá).

NHỮNG
SỰ KIỆN NỔI BẬT
QUA CÁC NĂM
HOẠT ĐỘNG

1.2.5. Những sự kiện nổi bật qua các năm hoạt động

Năm 1991, 1992: Được Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính tín nhiệm giao thực hiện một phần chương trình tài trợ không hoàn lại của Thụy Điển dành cho các doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ Thụy Điển.

Năm 1993: Tham gia hệ thống thanh toán điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm 1995: Tham gia tổ chức Swift (Tổ chức Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng Toàn cầu);

Được chọn là 1 trong 6 ngân hàng Việt Nam tham gia Dự án hiện đại hóa ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức với sự tài trợ của Ngân hàng thế giới – World Bank.

Năm 1997: Trở thành thành viên chính thức của tổ chức thẻ quốc tế Mastercard.

Năm 1998: Trở thành thành viên chính thức của tổ chức thẻ quốc tế Visa.

Năm 2003: Triển khai hệ thống thanh toán trực tuyến nội hàng toàn hệ thống.

Năm 2005: Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ ghi nợ quốc tế Visa Debit.

Năm 2007: Ký kết hợp tác chiến lược với 17 đối tác trong nước và các đối tác đầu tư nước ngoài, đặc biệt là ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược với ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) của Nhật Bản.

Năm 2008: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 7.220 tỷ đồng.

Năm 2009: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 8.800 tỷ đồng, chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Năm 2010: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 10.560 tỷ đồng.

Năm 2011: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 12.355 tỷ đồng;

Eximbank được tạp chí The Banker chọn vào **Top 1.000 ngân hàng hàng đầu thế giới và Top 25 ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tài sản nhanh nhất 2010.**

Năm 2012: Được tạp chí AsiaMoney trao giải thưởng “**Ngân hàng nội địa tốt nhất Việt Nam năm 2012**”.

Eximbank tiếp tục được xếp hạng trong **Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới năm 2012** do tạp chí The Banker bình chọn.

Eximbank chính thức ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới.

Năm 2013: Được Tạp chí Asian Banker trao giải thưởng “**Ngân hàng được quản lý tốt nhất tại Việt Nam năm 2013**”.

Tiếp tục được xếp hạng trong **Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới năm 2013** do tạp chí The Banker bình chọn.

Eximbank là một trong những ngân hàng đầu tiên gia nhập thành viên phát hành thẻ quốc tế mang thương hiệu JCB tại Việt Nam.

Năm 2014: Được tạp chí The Banker xếp hạng vào **Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới năm 2014**, Eximbank vinh dự nhiều năm liên tiếp đứng trong bảng xếp hạng những ngân hàng hàng đầu thế giới.

Tạp chí EuroMoney trao giải thưởng **“Ngân hàng tốt nhất Việt Nam năm 2014”**.

Năm 2015: Được tạp chí Asian Banker trao giải thưởng **Ngân hàng Tài trợ Thương mại Tốt nhất năm 2015** (Best Trade Finance Bank); được Tạp chí Asiamoney – Hong Kong trao tặng danh hiệu **“Best Local Cash Management Bank in Vietnam 2015”** (tạm dịch là “Ngân hàng Quản lý Tiền mặt Nội địa Tốt nhất Việt Nam năm 2015”) do các doanh nghiệp quy mô nhỏ có doanh số hàng năm dưới 100 triệu USD bình chọn.

Eximbank và Infosys ký kết triển khai giải pháp phần mềm Infosys Finacle Core Banking, tạo bước đột phá trong việc khai thác và phát triển thêm nhiều sản phẩm và dịch vụ ngân hàng hiện đại.

Năm 2016: Eximbank vinh dự nhận giải thưởng **“Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2016”** do Ngân hàng JPMorgan (Mỹ) trao tặng.

Năm 2017: Mercedes-Benz và FUSO chính thức ra mắt Dịch vụ Tài chính Daimler cùng ngân hàng Eximbank tại Việt Nam.

Eximbank chính thức ra mắt thẻ tín dụng quốc tế Eximbank – JCB Platinum Travel Cash Back.

Eximbank dành 1.000 tỉ đồng cho chương trình kết nối Ngân hàng – Doanh nghiệp 2017.

Các giải thưởng Eximbank vinh dự nhận được:

- *Giải thưởng Chất lượng Điện Thanh toán Xuyên suốt Xuất sắc 2016 của HSBC - HSBC 2016 Straight-Through Processing (STP) Excellence Award*
- *Giải thưởng Chất lượng Điện Thanh toán Xuyên suốt 2016 của Bank of New York Mellon BNY Mellon 2016 Straight-Through Processing (STP) Award*
- *Giải thưởng Ghi nhận Chất lượng Thanh toán Bù trừ đồng Đô-la Mỹ 2017 của J.P.Morgan - J.P.Morgan 2017 Quality Recognition Award for U.S. Dollar Clearing.*
- *Giải thưởng Vận hành Điện Thanh toán Xuất sắc 2016 của Wells Fargo-Wells Fargo 2016 Operational Excellence Award.*

Năm 2018:

Tháng 06/2018, Eximbank ra mắt thẻ Eximbank Visa Platinum Cash back.

Tháng 10/2018, Eximbank ra mắt thẻ Eximbank JCB Young.

Tháng 11/2018, Eximbank triển khai hệ thống bảo hiểm nhà/căn hộ online (Hệ thống Merimen)

Các giải thưởng Eximbank vinh dự nhận được

- *Giải thưởng Tỷ lệ điện tử xuyên suốt cao (STP) năm 2017 do Bank of New York Mellon trao tặng.*
- *Giải thưởng Ngân hàng thanh toán quốc tế xuất sắc do Wells Fargo trao tặng.*
- *Giải thưởng “Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2018” do Ngân hàng JPMorgan (Mỹ) trao tặng.*

Năm 2019:

Tháng 1/2019: Ký kết với Tranglo cùng phát triển kênh thanh toán trực tuyến cho khách hàng nhận kiều hối.

Tháng 11/2019: Chi nhánh Eximbank HCM hoạt động tại trụ sở mới - 4B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1.

Ký kết Biên bản Ghi nhớ hợp tác với Doreming.

Tháng 12/2019: Tổ chức giải Eximbank Visa Golf Tournament 2019 tại Ninh Bình

Năm 2020:

Tháng 4/2020

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cấp hạn mức tài trợ thương mại và hạn mức tín dụng tuần hoàn cho Eximbank với tổng giá trị lên tới 31 triệu USD (tương đương 725 tỷ đồng)

Tháng 9/2020

Hãng đánh giá tín nhiệm quốc tế Standard & Poor's Global Ratings công bố mức tín nhiệm đối tác dài hạn của Eximbank được giữ nguyên B+ với triển vọng “ổn định”.

Năm 2021:

Tháng 01/2021: Giải thưởng “Chất lượng Thanh toán Quốc tế xuất sắc” của JP Morgan.

Tháng 02/2021: Giải thưởng “Ngân hàng năng động nhất thị trường ngoại hối Việt Nam 2020” và “Nhà tạo lập thị trường ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2020” từ Refinitiv (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán London - London Stock Exchange Group).

Tháng 12/2021: Giải thưởng “Ngân hàng dẫn đầu tăng trưởng doanh số chấp nhận thanh toán qua thẻ năm 2020” và “Ngân hàng dẫn đầu số lượng thẻ ghi nợ JCB đang lưu hành năm 2020” từ Tổ chức thẻ Quốc tế JCB của Nhật Bản



NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2022

01/2022: “Ngân hàng dẫn đầu tăng trưởng doanh số chấp nhận thanh toán qua thẻ năm 2020” và “Ngân hàng dẫn đầu số lượng thẻ ghi nợ JCB đang lưu hành năm 2020”.

Ngày 22/06/2022, Ngân hàng JP Morgan- một trong những ngân hàng quốc tế hàng đầu đã trao giải thưởng Chất lượng Thanh Toán Quốc Tế Xuất Sắc (2021 Elite Quality Recognition Award by JP Morgan) cho Eximbank.

Ngày 16/7/2022, Eximbank nhận danh hiệu “Top 20 nhãn hiệu hàng đầu, sản phẩm Vàng Việt Nam năm 2022” với ứng dụng Eximbank Mobile Banking.

Ngày 11/12/2022 vừa qua, Eximbank được vinh danh tại Lễ trao chứng nhận Nhãn hiệu nổi tiếng - Nhãn hiệu cạnh tranh Việt Nam năm 2022 do Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam tổ chức.

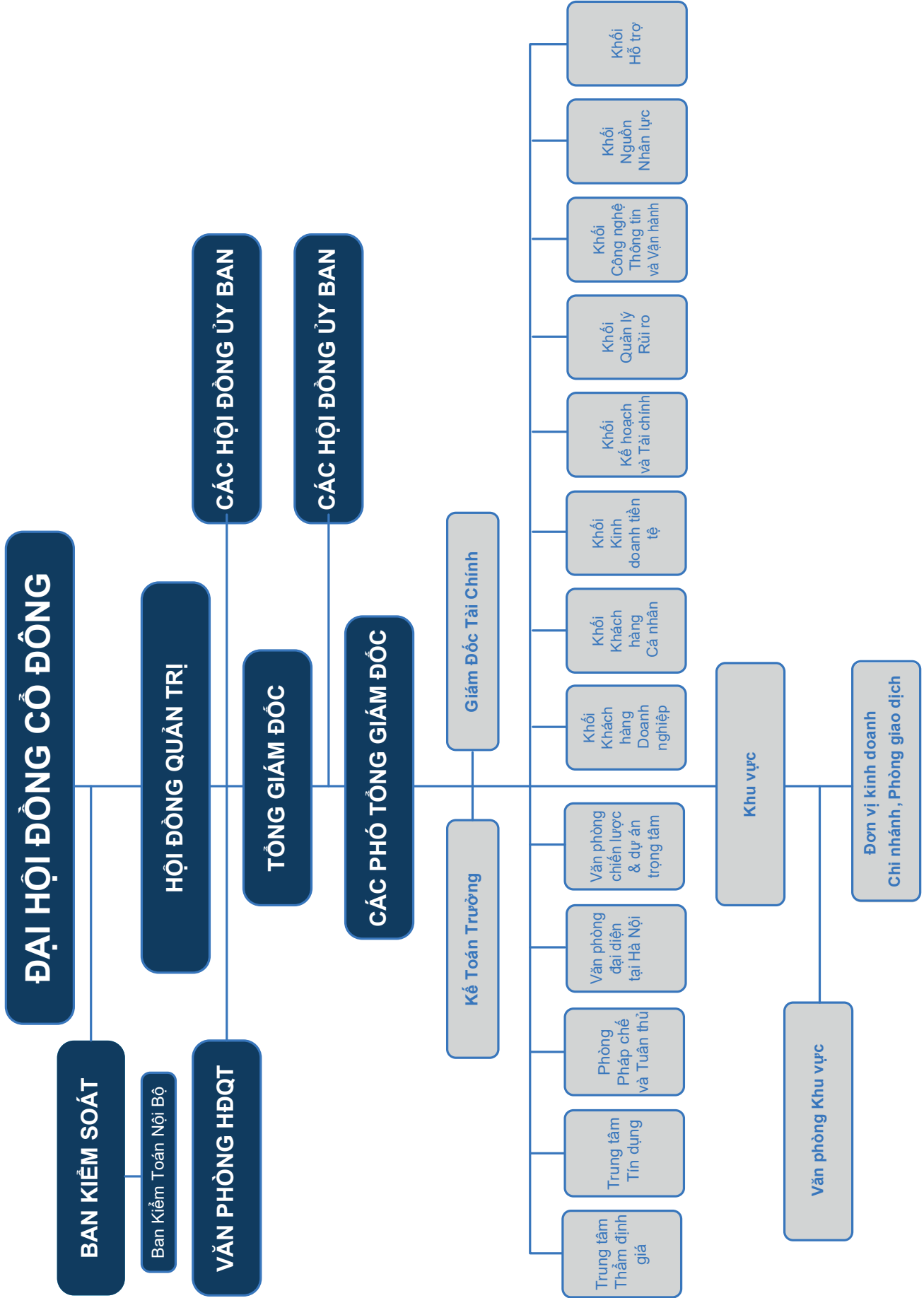
Ngày 25/12/2022, Eximbank được vinh danh đạt danh hiệu TOP 10 Ngân hàng Việt Nam Xuất sắc 2022 do Hiệp Hội Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam chứng nhận.

Ngày 28/12/2022, Eximbank nhận bằng khen từ UBND TPHCM vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác chỉ đạo, quản lý thu và nộp Ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố năm 2022



I.3. MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

I.3.1. Mô hình tổ chức



I.3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Hội đồng Quản trị

Bà Lương Thị Cẩm Tú	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Lê Hồng Anh	Thành viên
Bà Đỗ Hà Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên Độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Ngo Tony	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên

Ban Điều hành

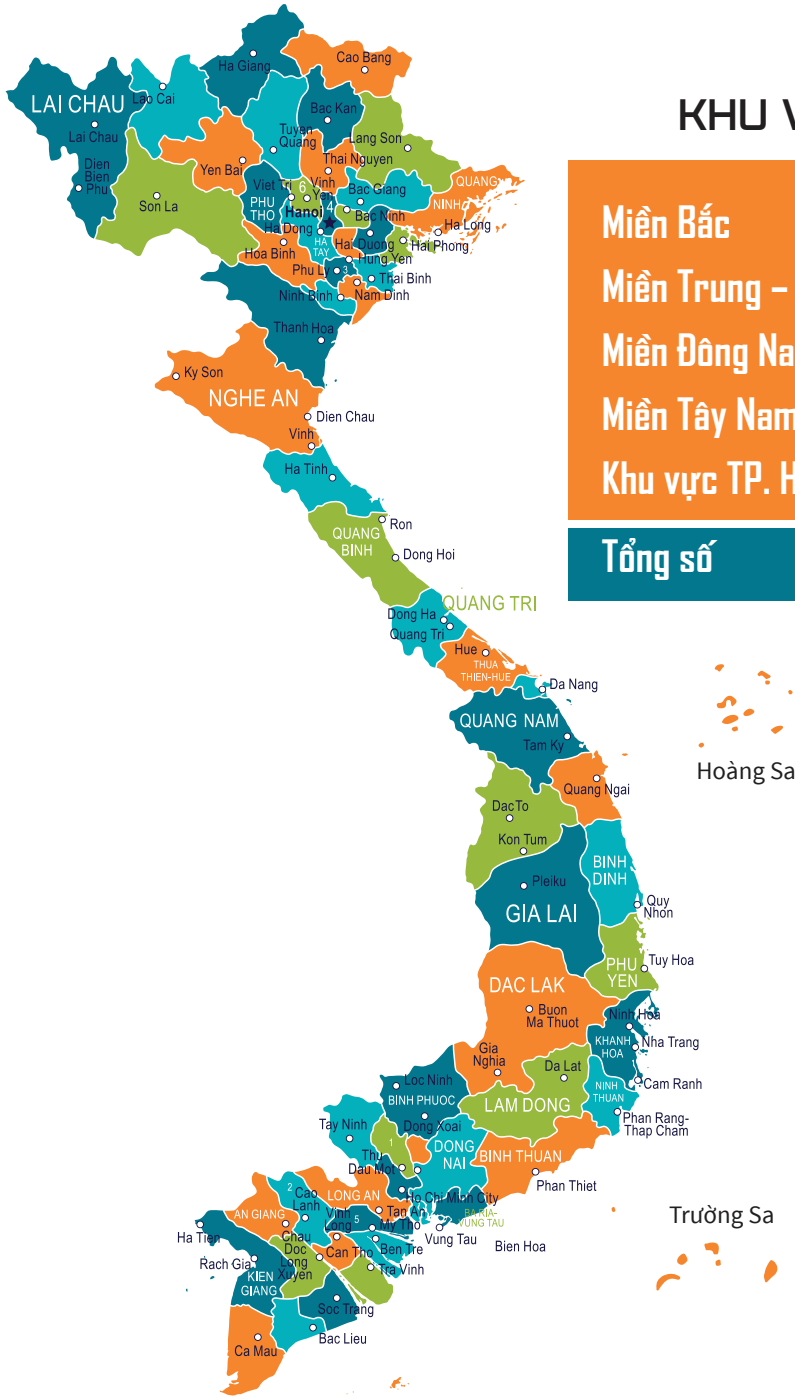
Ông Trần Tấn Lộc	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc

I.3.3. Công ty con

Eximbank có 1 công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản. Đến ngày 31/12/2020, vốn điều lệ được cấp là 300 tỷ đồng.

I.4. HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

Eximbank hiện diện tại 22 tỉnh/Tp gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ, Long An, An Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang và Tp.HCM.



KHU VỰC	Chi nhánh	PGD	Tổng số
Miền Bắc	9	40	49
Miền Trung – Tây Nguyên	8	22	30
Miền Đông Nam Bộ	4	16	20
Miền Tây Nam Bộ	7	16	13
Khu vực TP. Hồ Chí Minh	16	69	85
Tổng số	44	163	207

Hoàng Sa

Trường Sa

I.5. Định hướng phát triển

Eximbank tận dụng các cơ hội thị trường để duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững, củng cố và mở rộng nền tảng khách hàng, nâng tầm vị thế và xây dựng Eximbank trở thành ngân hàng thương mại cổ phần hiện đại, là nơi các cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và các đối tác luôn yên tâm về hiệu quả đầu tư và an toàn vốn, là ngân hàng cung cấp đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng chất lượng cao, là một thương hiệu có uy tín trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và có nhiều đóng góp cho cộng đồng, cho xã hội.

Tầm nhìn

Trở thành Ngân hàng thương mại chất lượng hàng đầu tại Việt Nam dẫn dắt bởi tính chuyên nghiệp và liêm chính.

Sứ mệnh



Đáp ứng kỳ vọng khách hàng bằng việc cung cấp dịch vụ và giải pháp tài chính với mục tiêu lấy khách hàng làm trọng tâm.



Cung cấp giải pháp tài chính và sản phẩm đa dạng, chất lượng cao, ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến.



Tạo môi trường làm việc nhằm khuyến khích và khen thưởng cho những nhân viên có năng lực và nhiệt huyết.



Tối ưu hóa giá trị cho tất cả các bên liên quan bao gồm khách hàng, cổ đông, nhân viên và cộng đồng thông qua tăng trưởng ổn định trong hoạt động kinh doanh.

Giá trị cốt lõi

**Khách hàng trên
hết và Dịch vụ
tin cậy**

**Đạo đức
kinh doanh và
Minh bạch**

**Sáng tạo và
Cải tiến**



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022

II.1. Tình hình hoạt động, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2022

Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	% Tăng/ giảm so với năm 2021
1. Quy mô vốn						
Tổng tài sản	tỷ đồng	167.538	160.435	165.832	185.056	11,6%
Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	15.749	16.819	17.785	20.480	15,2%
Trong đó: Vốn điều lệ	tỷ đồng	12.355	12.355	12.355	12.355	0,0%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hợp nhất	%	13,81	11,81	12,29	14,64	19,1%
2. Kết quả hoạt động						
Huy động vốn từ các tổ chức kinh tế và dân cư	tỷ đồng	139.278	133.918	137.374	148.615	8,2%
Tổng dư nợ cấp tín dụng	tỷ đồng	113.555	102.019	115.590	130.581	13,0%
Trong đó, dư nợ cho vay tổ chức kinh tế và dân cư	tỷ đồng	113.255	100.767	114.675	130.506	13,8%
Nợ quá hạn (nhóm 2-5)	tỷ đồng	2.543	3.313	3.253	3.687	13,3%
Nợ xấu (nhóm 3-5)	tỷ đồng	1.933	2.534	2.247	2.347	4,5%
Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ	%	2,25	3,29	2,84	2,83	-0,4%
Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ	%	1,71	2,52	1,96	1,80	-8,2%
3. Tình hình tài chính						
Thu nhập lãi thuần	tỷ đồng	3.220	3.314	3.524	5.592	58,7%
Thu nhập ngoài lãi thuần	tỷ đồng	982	926	931	1.213	30,3%
+ Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	tỷ đồng	383	468	433	514	18,7%
+ Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	tỷ đồng	365	399	394	606	53,8%
+ Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	tỷ đồng	229	55	99	87	-12,1%
+ Thu nhập góp vốn mua cổ phần	tỷ đồng	5	4	5	6	20,0%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	% Tăng/ giảm so với năm 2021
Thu nhập thuần từ hoạt động khác	tỷ đồng	284	206	254	483	90,2%
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	tỷ đồng	4.486	4.446	4.709	7.288	54,8%
Tổng chi phí hoạt động	tỷ đồng	-2.701	-2.439	-2.514	-3.475	38,2%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước trích DPRR tín dụng	tỷ đồng	1.785	2.007	2.195	3.813	73,7%
Chi phí dự phòng rủi ro	tỷ đồng	-690	-668	-990	-104	-89,5%
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	1.095	1.340	1.205	3.709	207,8%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	tỷ đồng	-229	-269	-240	-763	217,9%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	866	1.070	965	2.946	205,3%
4. Khả năng sinh lời						
Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	5,65	6,57	5,58	15,40	176,1%
Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản (ROA)	%	0,54	0,65	0,59	1,68	183,9%
5. Khả năng thanh khoản						
Tỷ lệ khả năng thanh toán ngay (quy đổi VND)	%	16,16	20,47		20,87	67,9%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	%	31,23	25,35		18,72	-9,7%
6. Tỷ lệ chi trả cổ tức	%/năm	0				



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

II.2 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Ông TRẦN TẤN LỘC
Tổng Giám đốc



Ông Đào Hồng Châu
Phó Tổng Giám đốc

Bà Đinh Thị Thu Thảo
Phó Tổng Giám đốc





Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hường Minh
Phó Tổng Giám đốc



II.2.2. Thay đổi thành viên Ban Điều hành

Eximbank không sự thay đổi về thành viên Ban điều hành trong năm 2022

II.2.3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Eximbank	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết (%)
1	Ông Trần Tấn Lộc	Tổng giám đốc	0
2	Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng giám đốc	0,001
3	Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng giám đốc	0,002
4	Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng giám đốc	0,002
5	Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng giám đốc	0

II.3. Tình hình đầu tư vào công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Eximbank AMC)

Thành lập

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT ngày 21/04/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Quyết định số 754/QĐ-NHNN ngày 01/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974 ngày 24/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Ngành nghề kinh doanh

Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tổn đọng của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (bao gồm: Nợ có tài sản bảo đảm và nợ không có tài sản bảo đảm) và tài sản bảo đảm nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố; tài sản gán nợ; tài sản Tòa án giao ngân hàng) liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất. Chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam theo giá thị trường (giá bán tài sản có thể cao hoặc thấp hơn giá trị nợ tổn đọng) theo hình thức sau: Tự bán công khai trên thị trường; Bán qua Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản; Bán cho Công ty mua bán nợ của Nhà nước (khi được thành lập). Cơ cấu lại nợ tổn đọng bằng các biện pháp: Giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi nợ thành vốn góp. Xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ. Thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật. Mua, bán nợ tổn đọng của các tổ chức tín dụng khác, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng thương mại khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974 ngày 24/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 300 tỷ đồng, thay đổi lần thứ hai ngày 08/9/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 30/3/2012,... thay đổi lần thứ chín ngày 02/4/2014 với vốn điều lệ đăng ký là 1.700 tỷ đồng. Thay đổi lần thứ 10 ngày 18/08/2017 về người đại diện pháp luật. Đến ngày 31/12/2018, vốn điều lệ được cấp là 955 tỷ đồng. Thay đổi lần thứ 11 ngày 13/06/2019 về người đại diện pháp luật. Thay đổi lần thứ 12 ngày 14/08/2019 về vốn điều lệ còn 300 tỷ đồng.



**TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH &
KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA EXIMBANK AMC**

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH & KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA EXIMBANK AMC

Một số chỉ tiêu tài chính

Đvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền Tại 31/12/2022
1	Tổng tài sản	344.990
2	Tiền gửi Ngân hàng	194.850
3	Phải thu dài hạn khác (từ Eximbank)	107.132
4	Tài sản cố định	23.931
5	Chi phí xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	9.748
6	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000
7	Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022	-2.923
8	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.923

Kết quả kinh doanh

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm so với năm 2021 (+/-)	% Tăng/giảm so với năm 2021 (+/-)
I. Tổng doanh thu	31.900	38.634	6.734	21,1%
1. Doanh thu cho thuê	9.320	8.274	(1.046)	-11,2%
2. Doanh thu thù lao xử lý nợ	13.010	21.225	8.215	63,1%
3. Doanh thu hoạt động tài chính	9.470	9.099	(371)	-3,9%
4. Thu nhập khác	100	36	(64)	-64,0%
II. Tổng chi phí	27.171	41.557	14.386	52,9%
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.163	41.511	14.348	52,8%
2. Chi phí khác	8	46	38	475,0%
III. Lợi nhuận trước thuế	4.729	-2.923	(7.652)	-161,8%

Số liệu trên chưa kiểm toán của Công ty kiểm toán độc lập

II.4. Số lượng cổ phần và cơ cấu cổ đông của Eximbank

II.4.1. Số lượng cổ phần

Tại thời điểm 31/12/2021,
số lượng cổ phần: 1.235.522.904 cp

Số lượng cổ phần tự do
chuyển nhượng: 1.221.458.831 cp

Số lượng cổ phần bị hạn chế
chuyển nhượng theo quy định
tại khoản 1 Điều 56 - Luật Các tổ
chức tín dụng 2010: 14.064.073 cp

Số lượng cổ phần và cơ cấu cổ đông của Eximbank

II.4.2. Cơ cấu cổ đông

a. Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) /vốn điều lệ
1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	185.329.207	15,00
	Cổ đông sở hữu dưới 5% vốn điều lệ	1.050.193.697	85,00
2	Cổ đông tổ chức	525.549.484	42,54
	- Trong nước	292.145.324	23,65
	- Nước ngoài	233.404.160	18,89
	Cổ đông cá nhân	709.973.420	57,46
	- Trong nước	709.565.205	57,43
	- Nước ngoài	408.215	0,03
3	Cổ đông trong nước	1.001.710.529	81,08
	Cổ đông nước ngoài	233.812.375	18,92
4	Cổ đông nhà nước	62.375.308	5,05
	Cổ đông khác	1.172.880.596	94,95
	Cổ đông sáng lập	0	0
Tổng số cổ phần		1.235.522.904	100

b. Thông tin chi tiết cổ đông lớn

Thông tin chi tiết cổ đông lớn	Ngành nghề hoạt động	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%) /vốn điều lệ
Sumitomo Mitsui Banking Corporation	Ngân hàng	1-2 Marunouchi 1-chome, Chiyado-ku, Tokyo 100-0005 Japan	185.329.207	15,000

II.4.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

II.4.4. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Đến ngày 31/12/2022, số lượng cổ phiếu quỹ của Eximbank là 6.090.000 cổ phiếu. Eximbank không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2022.

II.4.5. Các chứng khoán khác

Eximbank không phát hành chứng khoán khác trong năm 2022.

II.5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội



II.5.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

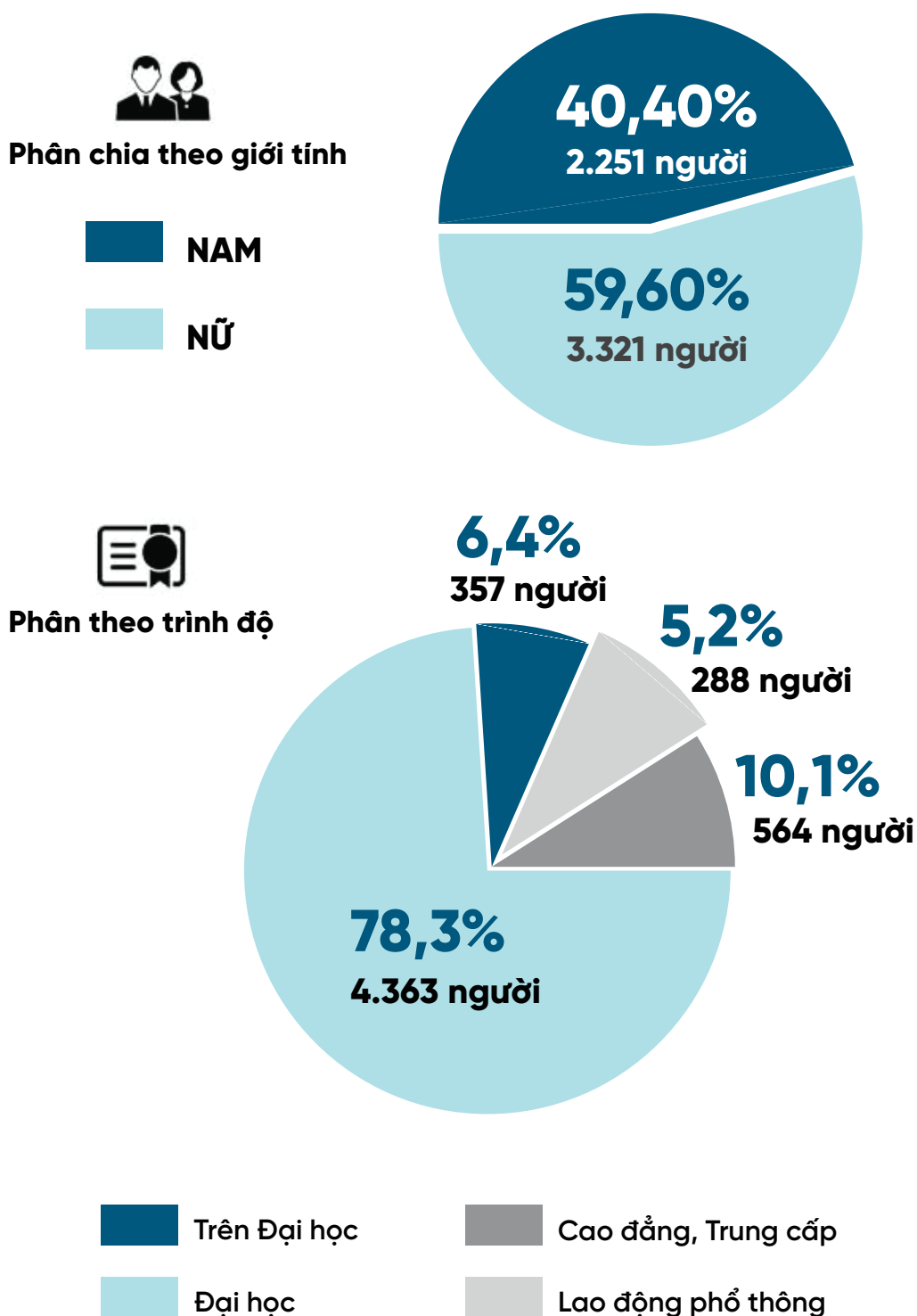
Nhận thức rõ Việt Nam là một trong những quốc gia chịu sự tác động và ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, Eximbank nghiêm túc thực hiện Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 – 2020, Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/03/2015 của Thống đốc NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng cũng như các quy định khác có liên quan của pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động cấp tín dụng

Khi thẩm định cấp tín dụng cho các dự án, Eximbank đánh giá các rủi ro môi trường và xã hội tác động đến hiệu quả sử dụng vốn và khả năng trả nợ của khách hàng và yêu cầu chủ đầu tư các dự án được xem xét cấp tín dụng phải đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và xã hội. Sau đó, Ngân hàng định kỳ thường xuyên kiểm tra giám sát việc quản lý rủi ro môi trường và xã hội đối với các khoản tín dụng đã cấp cho khách hàng. Eximbank chú trọng truyền thông về trách nhiệm quản lý rủi ro môi trường của tổ chức tín dụng để tạo sự đồng thuận, ủng hộ của khách hàng.

II.5.2. Chính sách liên quan đến người lao động

II.5.2.1 Số liệu nhân sự:

Tổng số nhân sự của Eximbank tính đến ngày 31/12/2022 là 5.572 người, tăng 490 người (tương đương 9,6%) so với cuối năm 2021. Trong đó, Cán bộ nhân viên nữ chiếm 59,6%; Cán bộ nhân viên có trình độ đại học trở lên chiếm 85%, Cán bộ nhân viên có trên 05 năm kinh nghiệm làm việc tại Eximbank chiếm 50,8% và Cán bộ quản lý từ cấp Phó phòng trở lên chiếm 14,7%.



Ghi chú: Số liệu nhân sự bao gồm Công ty con của Eximbank

II.5.2.2 Chính sách thu hút và lưu giữ nhân sự:

Eximbank luôn xem việc thu hút và lưu giữ nhân sự giỏi là yếu tố quan tâm hàng đầu:

a. Chính sách tiền lương và phúc lợi

Chính sách trả lương của Eximbank được xây dựng dựa trên Hệ thống cấp bậc công việc (Position Class – PC) và được thường xuyên cập nhật theo giá trị thị trường. Việc điều chỉnh lương theo kết quả đánh giá hiệu quả công việc được thực hiện theo định kỳ hàng năm, góp phần cao mức độ gắn kết và khả năng thu hút nhân tài trên thị trường lao động.

Trong năm 2022 Eximbank đã cải thiện chính sách phúc lợi cho nhân viên như: Phụ cấp trang điểm cho nhân viên nữ; thêm phụ cấp ăn ca cho nhân viên thử việc, học việc; phụ cấp hỗ trợ tín dụng; phụ cấp cho nhân sự tham gia dự án...

Ngoài ra, Eximbank đã đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ trong công tác quản trị nhân sự thông qua triển khai áp dụng phần mềm quản lý nhân sự iHRP, hệ thống chấm công nhận diện bằng khuôn mặt Hi Face.

b. Hoạt động tuyển dụng:

Trong năm 2022, Eximbank đã triển khai nhiều hoạt động nhằm cải thiện hiệu quả công tác thu hút nhân tài như chuyển đổi hình thức thi tuyển Online, chương trình tuyển dụng TTS (E-Trainee), đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xây dựng hình ảnh thương hiệu tuyển dụng, tạo nguồn ứng viên,... qua đó đã góp phần giúp thu hút được 29.000 hồ sơ ứng tuyển, tuyển chọn và sàng lọc được 1.685 ứng viên và “Khảo sát trải nghiệm nhận việc tại Eximbank” đạt kết quả tích cực lên đến 84.62%.

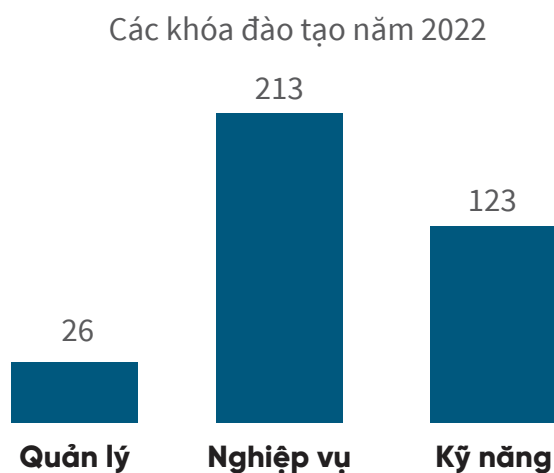
c. Hoạt động đào tạo:

Ban lãnh đạo Eximbank luôn quan tâm sâu sắc đến công tác đào tạo với ngân sách đào tạo lớn, các hoạt động đào tạo được thực hiện chín chu, nghiêm túc, từng bước chuẩn hóa chương trình đào tạo các vị trí tại ngân hàng.

Eximbank khuyến khích và tạo mọi điều kiện để nhân viên tham dự các lớp huấn luyện đào tạo nghiệp vụ, phát triển nghề nghiệp của bản thân. Số giờ đào tạo bình quân của 01 cán bộ nhân viên Eximbank trong năm 2022 là 61 giờ, tăng 15% so với năm 2021. Trong đó:

- Đào tạo Giám đốc ĐVKD: 26 lớp
- Tập huấn nghiệp vụ: 213 lớp
- Đào tạo kỹ năng mềm: 123 lớp

Eximbank cũng đặc biệt quan tâm đến việc tuyên truyền, đào tạo bộ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, chất lượng phục vụ khách hàng, đưa nội dung kiểm tra về "Chuẩn mực đạo đức và ứng xử của cán bộ ngân hàng" thành 1 nội dung bắt buộc, thực hiện định kỳ.





Trách nhiệm của người lao động đối với cộng đồng:

Tiếp nối truyền thống từ những ngày đầu thành lập đến nay, trong năm 2022 Eximbank vẫn luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên tham gia đóng góp vào các chương trình thiện nguyện, an sinh xã hội như thực hiện chương trình hiến máu nhân đạo, tiếp tục chăm lo đời sống cho các hoàn cảnh khó khăn sau khi trải qua đại dịch Covid-19, v.v.v..

Hoạt động An sinh xã hội

Với mục tiêu xuyên suốt là hướng tới một ngân hàng xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng, hoạt động an sinh xã hội của Eximbank không ngừng được đẩy mạnh với nhiều chương trình thiết thực, có ý nghĩa, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội. Chuỗi hoạt động an sinh xã hội được Eximbank triển khai suốt nhiều năm qua với sự tham gia tích cực từ trụ sở chính đến các chi nhánh trên toàn quốc, mục tiêu của các hoạt động không nằm ngoài việc chia sẻ khó khăn và nâng cao chất lượng đời sống dân nghèo tại những địa phương còn nhiều khó khăn trên cả nước. Năm 2022, Eximbank đã dành hơn 2 tỷ đồng cho công tác an sinh xã hội.

II.5.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Hoạt động an sinh xã hội luôn được Eximbank quan tâm chú trọng với phương châm Eximbank đồng hành cùng sự phát triển cộng đồng, bên cạnh việc khuyến khích cán bộ nhân viên tham gia thì Eximbank cũng phát động các phong trào góp phần cho sự phát triển không chỉ các khu vực Eximbank có mặt mà còn cả các khu vực khác mà Eximbank mong muốn sẻ chia, góp sức. Một số hoạt động tiêu biểu Eximbank đã thực hiện như sau:

Tham gia chương trình **“Cả nước chung tay vì người nghèo”** năm 2022: Ủng hộ quỹ **“Vì người nghèo”** trung ương và an sinh xã hội năm 2022

Tham gia chương trình **“Giải đua ghe Ngo Lễ hội Ooc Om Bóc – Đua ghe Ngo Sóc Trăng”** khu vực đồng bằng sông Cửu Long năm 2022.

Ủng hộ Quỹ phòng chống tội phạm Trung Ương.



Đồng hành với Báo Thanh niên thực hiện chương trình **“Cùng con đi tiếp cuộc đời”** - bảo trợ trẻ mồ côi do đại dịch Covid-19 trong vòng 2 năm.



Đồng hành cùng chương trình **“Long An Marathon 2022 – Về Đồng Tháp Mười và chuỗi sự kiện thuộc Tuần Văn hóa - Du lịch Tỉnh Long An”**.



III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

III.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2022, mặc dù kinh tế toàn cầu đã lấy lại đà phục hồi và phát triển sau dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên việc gián đoạn chuỗi cung ứng, khủng hoảng năng lượng và lương thực, tăng trưởng chậm lại là những "đám mây đen" phủ bóng lên bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2022. Hàng loạt diễn biến bất ổn đã khiến kinh tế thế giới “mất đà” kể từ giữa năm 2022, theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 chỉ đạt 3,4% với mức lạm phát kỷ lục 8,8%.

Trong nước, năm 2022, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi sau hai năm tổn thương do đại dịch Covid-19, tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát. Tăng trưởng GDP cả năm 2022 đạt 8,02% so với năm trước - mức tăng cao nhất kể từ năm 2011; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra; cán cân thương mại đạt xuất siêu trên 11,2 tỷ USD; vốn FDI thực hiện đạt kỷ lục 22,4 tỷ USD; sự ổn định tỷ giá USD/VND được chú trọng và là ưu tiên hàng đầu trong các quyết định của chính sách.

Năm 2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) điều hành chủ động, linh hoạt chính sách tiền tệ một cách vô cùng hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác hỗ trợ phục hồi kinh tế, thị trường tiền tệ, ổn định thị trường ngoại hối cơ bản. Mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay tăng tương đối nhẹ trong bối cảnh chịu áp lực lớn từ việc tăng mạnh lãi suất của các nước trên thế giới. Tính đến 31/12/2022, tăng trưởng tín dụng toàn ngành đạt 14,18% so với cuối năm 2021, huy động vốn tăng 7,98% so với cuối năm 2021, tổng phương tiện thanh toán tăng 6,15% so với đầu năm, tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống được kiểm soát ở mức 1,92%.

Trong năm 2022, với tình hình kinh tế hồi phục tốt sau đại dịch, nhu cầu vốn trong nền kinh tế lớn, toàn hệ thống Eximbank đã tập trung nỗ lực đẩy mạnh kinh doanh, nắm bắt được nhiều cơ hội và đạt được một số kết quả chính như sau:

1. Tổng tài sản đạt 185.056 tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm 2021, đạt 103% kế hoạch.
2. Tổng nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 148.615 tỷ đồng, tăng 8,2% đạt 101% kế hoạch.
3. Tổng dư nợ tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay và trái phiếu doanh nghiệp) đạt 130.581 tỷ đồng (trong đó, dư nợ cho vay đạt 130.506 tỷ đồng), tăng 13% so với năm 2021, đạt 103% kế hoạch.
4. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay là 1,80%, giảm 0,16% so với năm 2021 (năm 2021: 1,96%).
5. Lợi nhuận trước thuế đạt 3.709 tỷ đồng, tăng 207,8% so với năm 2021, đạt 148% kế hoạch.

Các hoạt động kinh doanh cốt lõi

- Điều hành cơ cấu nguồn vốn - sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao và đảm bảo an toàn hệ thống.
- Quy mô tăng trưởng và đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Giảm mạnh danh mục đầu tư trái phiếu, đặc biệt trái phiếu doanh nghiệp, ưu tiên vốn cho vay phục vụ tiêu dùng thiết yếu, sản xuất kinh doanh đã giúp cho ngân hàng tăng hiệu quả kinh doanh, góp phần an toàn thanh khoản, hạn chế được rủi ro đánh giá lại tài sản đầu tư khi lãi suất tăng nhanh
- Cơ cấu danh mục cho vay tập trung tăng trưởng vào phân khúc khách hàng SME, cá nhân, cho vay nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng. Kiểm soát chặt chẽ danh mục cho vay theo định hướng giảm dần hạn mức các khoản vay không có tài sản bảo đảm, giảm tỷ trọng nhóm rủi ro cao.
- Huy động vốn từ tổ chức kinh tế & dân cư được điều hành tăng trưởng ở mức hợp lý, phù hợp với định hướng tăng trưởng tín dụng và đảm bảo an toàn thanh khoản trong từng thời kỳ
- Chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt.
- Kiểm soát tốt các chỉ số an toàn trong hoạt động, đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn.

Xây dựng nền tảng hiệu quả

- Ngân hàng thường xuyên rà soát, cải tiến quy trình, quy định nội bộ phục vụ trong hoạt động tín dụng nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng.
- Triển khai các công cụ quản lý rủi ro thị trường, quản lý rủi ro theo TT13.
- Nâng cao ý thức, vai trò trách nhiệm công tác quản lý rủi ro tại đơn vị thông qua các buổi đào tạo, truyền thông hướng dẫn, công tác triển khai quản lý rủi ro hoạt động của cán bộ Ngân hàng.
- Kiểm soát tốt ngân sách: tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập tiếp tục được cải thiện tốt từ mức 53,39% năm 2021 xuống 47,29% năm 2022.



Uy tín thương hiệu của Eximbank được nâng cao đáng kể trên thị trường trong nước và ngoài nước

Các ngân hàng trong nước đều dành cho Eximbank các hạn mức cao giao dịch trên thị trường liên ngân hàng. Đối với các ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính quốc tế (ADB) đều dành cho Eximbank hạn mức cho vay cao trên thị trường. Tổ chức VISA Quốc tế đã ký kết hợp tác chiến lược với Eximbank.

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN



Tín dụng cá nhân

Hoạt động tín dụng cá nhân của EIB năm 2022 có sự tăng trưởng khả quan và rủi ro tín dụng được kiểm soát. Tốc độ tăng trưởng dư nợ khách hàng cá nhân đạt 29,6%, tăng trưởng cả dư nợ ngắn hạn và dư nợ trung dài hạn; tỷ lệ NPL tín dụng cá nhân duy trì ở mức kiểm soát được.

EIB tiếp tục tập trung đẩy mạnh tăng tỷ trọng cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn trong tổng cơ cấu dư nợ vay khách hàng cá nhân. Cho vay Bất động sản và Tiêu dùng tập trung vào nhu cầu bất động sản để ở, tích lũy, tiêu dùng phục vụ đời sống và kiểm soát hoạt động cho vay kinh doanh BĐS theo đúng định hướng của NHNN”.

Huy động và dịch vụ cá nhân trong nước

Eximbank luôn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, kịp thời triển khai các chính sách huy động vốn, thu hút nguồn nhân rồi, ổn định từ dân cư, phù hợp với định hướng của Ngân hàng Nhà nước và với xu hướng thị trường. Bên cạnh đó, Eximbank tích cực triển khai các chương trình, sản phẩm, công nghệ mới hướng đến đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nhằm gia tăng nền tảng khách hàng và đạt được sự hài lòng của khách hàng khi giao dịch tại Eximbank. Điểm sáng trong công tác phát triển sản phẩm 2022 là Eximbank đã triển khai đẩy mạnh phát triển các sản phẩm phù hợp với thị hiếu khách hàng:

Bên cạnh dịch vụ chuyển tiền trong nước ngoài hệ thống theo kênh truyền thống, Eximbank đã tập trung mở rộng kết nối các ngân hàng tham gia Dịch vụ chuyển tiền nhanh 24/7 nhằm tăng tốc độ xử lý lệnh chuyển tiền cho khách hàng. Năm 2022, Eximbank đã kết nối dịch vụ chuyển tiền nhanh với 52 ngân hàng, hạn mức chuyển tiền lên đến dưới 500 triệu đồng/giao dịch.



Dịch vụ kiều hối và chuyển tiền đi nước ngoài

Eximbank đã không ngừng nỗ lực và nâng cao chất lượng dịch vụ để đáp ứng nhu cầu và sự kỳ vọng của khách hàng. Dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài tại Eximbank đã có sự tăng trưởng vượt bậc.

Từ những thế mạnh trong việc cung ứng dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài, năm 2023 Eximbank sẽ tiếp tục nghiên cứu cải tiến hệ thống, mở rộng các kênh chuyển tiền mới, nâng cao chất lượng dịch vụ mang đến cho khách hàng dịch vụ chuyển tiền Quốc tế chuyên nghiệp, nhanh chóng, nhiều tiện ích và đáng tin cậy

Hoạt động thẻ

Cùng với định hướng phát triển chung của toàn hệ thống, dịch vụ thẻ cũng là một sản phẩm mũi nhọn. Với định hướng phát triển toàn diện, dẫn đầu xu thế, bên cạnh mở rộng, duy trì hợp tác với các tổ chức thẻ, các doanh nghiệp, đối tác trung gian thanh toán, Eximbank đã không ngừng sáng tạo, phát triển sản phẩm, dịch vụ mới và luôn chú trọng đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ hiện hữu, sản phẩm/dịch vụ thẻ mới nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng.



KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP



Trước bối cảnh kinh tế - xã hội phục hồi sau đại dịch Covid-19, tình hình kinh tế toàn cầu lạm phát tăng nhanh, FED liên tục tăng lãi suất USD và các Ngân hàng Trung ương các nước phải đưa ra các giải pháp kiểm chế lạm phát và ổn định tiền tệ, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng bởi chi phí vốn tăng cao, Eximbank đã phải chủ động triển khai các giải pháp kinh doanh phù hợp, mang khách hàng doanh nghiệp đã nỗ lực phát huy lợi thế và đã đạt kết quả kinh doanh tương đối khả quan trong năm 2022, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong năm 2023.

Phát triển khách hàng KHDN

Với chiến lược phát triển kinh doanh theo hướng tăng trưởng an toàn và hiệu quả, Eximbank liên tục tối ưu hóa vị thế cạnh tranh và nguồn lực và dịch chuyển dần cơ cấu nền tảng khách hàng theo hướng:

- (i) Tập trung phát triển phân khúc KHDN SMEs nhằm tăng hiệu quả và phù hợp với tiềm lực tài chính của Eximbank;
- (ii) Tiếp tục duy trì các khách hàng truyền thống và khai thác các KHDN là các Tập đoàn, Tổng Công ty, các Doanh nghiệp lớn có năng lực tài chính và ngành nghề đa dạng để hợp tác toàn diện.
- (iii) Phát triển KHDN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) phù hợp với xu thế chung của nền kinh tế với số lượng khách hàng FDI hàng năm tăng mạnh, đây là lực lượng khách hàng có tiềm năng khai thác đem lại thu nhập cho ngân hàng.

Hoạt động tín dụng KHDN

Với áp lực lạm phát, lãi suất tăng cao ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức lớn, đòi hỏi bên cạnh việc tăng cường quản trị rủi ro còn phải đưa ra các chính sách linh hoạt đáp ứng nhu cầu kinh doanh, tìm kiếm các giải pháp tài chính phù hợp với khách hàng và đồng hành chia sẻ các khó khăn của khách hàng

- (i) Ban hành các sản phẩm “may đo” cho KHDN SMEs chuyên biệt theo từng ngành như tiêu dùng nhanh, dược phẩm, y tế, kinh doanh xăng dầu, ngành nhựa và bao bì Những sản phẩm đặc thù này thể hiện sự linh hoạt và thấu hiểu của Eximbank đối với nhu cầu của thị trường và nhận được sự đón nhận từ nhiều khách hàng đang giao dịch với Eximbank;
- (ii) Đa dạng hóa các loại hình cấp tín dụng và gia tăng tỷ lệ sử dụng sản phẩm dịch vụ của KHDN Lớn như bảo lãnh, tài trợ thương mại, các loại hình L/C ... củng cố sự tin tưởng của các KHDN Lớn trong việc lựa chọn Eximbank để hợp tác và đồng hành cung cấp các giải pháp tài chính.
- (iii) Tăng cường hợp tác toàn diện với KHDN Lớn để phát triển hệ sinh thái khách hàng/ Chuỗi cung ứng, và các tiện ích của ngân hàng số tiếp tục phát huy vai trò là mảng dẫn dắt và tạo chuỗi khai thác khách hàng SMEs/ Khách hàng cá nhân.
- (iv) Triển khai các chương trình chia sẻ cùng khách hàng vượt qua khó khăn do ảnh hưởng Covid theo Nghị định 31 và Thông tư 03 của NHNN về hỗ trợ lãi suất cho khách hàng. Eximbank khuyến khích khách hàng đăng ký và đưa ra các giải pháp hỗ trợ phù hợp với khách hàng để có thể tiếp cận chương trình hỗ trợ lãi suất.

Hoạt động Thanh toán quốc tế/ Tài trợ thương mại

Tận dụng thế mạnh của Eximbank trên thị trường trong dịch vụ thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại truyền thống, Eximbank đã không ngừng phát triển các sản phẩm thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại mới, hợp tác với các ngân hàng quốc tế đem lại các sản phẩm tối ưu cho khách hàng, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu như các sản phẩm, chương trình: Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng, L/C trả chậm thanh toán trả ngay – UPAS, Combo bảo hiểm tỷ giá khi thanh toán XNK, Combo Xuất khẩu – Combo Nhập khẩu,

Hoạt động Dịch vụ KHDN

Song song với phát triển các dịch vụ truyền thống về thanh toán XNK, Eximbank đã tập trung đầu tư công nghệ phát triển các sản phẩm dịch vụ số tăng tiện ích cho khách hàng phù hợp với xu hướng công nghệ số trong hoạt động ngân hàng.

(i) Đa dạng các kênh giao dịch, chú trọng các kênh giao dịch online, đáp ứng tối ưu nhu cầu thanh toán và quản lý dòng tiền của doanh nghiệp và đặc biệt dịch vụ Internet Banking (IB) sở hữu tốc độ xử lý giao dịch nhanh chóng tiện lợi giúp KHDN hoàn toàn có thể thực hiện các giao dịch gửi tiền, chuyển khoản, thanh toán hóa đơn, thanh toán dư nợ thẻ, ...

(ii) Triển khai dịch vụ phát hành LC online, TTR online, và triển khai dự án Mobile banking tạo thêm kênh giao dịch tiện ích cho khách hàng.

(iii) Liên tục triển khai các chương trình nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng các dịch vụ của ngân hàng như: Chương trình Reactive Account – Ưu đãi vượt trội, Chương trình Thanh toán Online - thêm nhiều ưu đãi, Gói chi lương ưu đãi và tài khoản số đẹp, ...

Hoạt động Huy động vốn KHDN

Từ giữa năm 2022 công tác huy động KHDN gặp nhiều khó khăn do tác động của lạm phát, lãi suất USD tăng mạnh, tỷ giá cũng tăng và tình hình room tín dụng hạn chế gây khó khăn cho KHDN trong việc vay vốn và tận dụng mọi nguồn vốn để duy trì hoạt động kinh doanh, nhiều khách hàng rút vốn lớn, các ngân hàng phải điều chỉnh lãi suất huy động để giữ vốn. Tuy nhiên Eximbank cũng đã nỗ lực đưa ra các sản phẩm, chương trình như Combo hoán đổi ngoại tệ kèm tiền gửi có kỳ hạn, Combo đảm bảo nguồn ngoại tệ thanh toán, nhằm thúc đẩy tăng trưởng huy động vốn KHDN phù hợp với định hướng kinh doanh của ngân hàng, đặc biệt chú trọng tăng cường huy động vốn không kỳ hạn nhằm giảm chi phí vốn và tăng thu nhập cho ngân hàng.

KHỐI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Kinh Doanh Vốn

Mặc dù môi trường kinh doanh đầy biến động những năm gần đây tạo ra nhiều thách thức đối với hiệu quả hoạt động nói chung và mảng kinh doanh liên ngân hàng nói riêng, nhưng với chiến lược linh hoạt, thích ứng nhanh nhạy trước các thay đổi chính sách của Ngân hàng Nhà nước cũng như thị trường tiền tệ, bộ phận Kinh Doanh Vốn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận của Eximbank, không ngừng đổi mới và hoàn thiện trong hoạt động quản lý và kinh doanh vốn.

Để có được sự tăng trưởng cao trong quy mô giao dịch thị trường liên ngân hàng, Eximbank đã:

- Tăng cường củng cố và thiết lập mới các quan hệ giao dịch với các đối tác trên thị trường trong và ngoài nước, đưa hạn mức giao dịch vốn được cấp cũng như uy tín của Eximbank lớn mạnh hơn.
- Vận dụng đa dạng các hình thức và loại hình giao dịch, vừa giúp tối ưu hóa chi phí huy động vốn đầu vào cho hệ thống, vừa tăng cường sức ảnh hưởng của Eximbank trên thị trường liên ngân hàng.

Quy mô giao dịch vốn liên ngân hàng trong năm 2022 của Eximbank:

**Tăng/giảm
so với 2021**

Doanh số	2022	2021	%
Nhận/Vay	1.002.568	460.905	+117,5%
Gửi/Cho vay	1.888.318	1.030.916	+83,2%

Kinh doanh ngoại tệ

Năm 2022 khép lại đánh dấu một năm cực kỳ sôi động của thị trường ngoại hối trên toàn thế giới trong đó có thị trường Việt Nam. Với kết quả chỉ tiêu thu từ kinh doanh ngoại tệ trong năm 2022 tăng 54% so 2021 đã minh chứng cho tính hiệu quả, sự năng động của hoạt động kinh doanh ngoại tệ tại Eximbank. Bằng nhiều nỗ lực trong việc điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp diễn biến thị trường, đồng thời liên tục đưa ra các sản phẩm trọn gói, Eximbank đảm bảo đáp ứng mọi nhu cầu khách hàng ngay cả trong điều kiện thị trường thiếu thanh khoản nhất.

Giữ vững vai trò nhà tạo lập trên thị trường ngoại hối Việt Nam, Eximbank vinh dự được trao tặng giải thưởng “Top Nhà tạo lập thị trường chào giá giao dịch Fx Swap tốt nhất 2021” (Do Vietnam Bond Market Association trao tặng) và giải thưởng “Top Volume Traded 2021” (Do Sở Giao dịch chứng khoán Luân Đôn - LSEG trao tặng), ghi nhận thế mạnh truyền thống của Eximbank trên thị trường liên ngân hàng trong nhiều năm liền.

Ngày 29/11/2022, Eximbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bổ sung nội dung hoạt động Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap) vào giấy phép hoạt động theo quyết định số 2008/QĐ-NHNN. Đây là vinh dự của Eximbank trong sứ mệnh đa dạng hóa sản phẩm ngoại hối và các sản phẩm phái sinh cho khách hàng, mở ra cơ hội cho việc gia tăng danh mục khách hàng, đặc biệt là các giao dịch vay vốn ngoại tệ trên thị trường quốc tế (Các giao dịch FDI/FII, công ty đa quốc gia, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư...) nhằm giúp khách hàng kiểm soát hiệu quả dòng tiền, giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá và lãi suất trong trung, dài hạn.

3. Kinh doanh vàng

Năm 2022, giá vàng quốc tế chứng kiến cột mốc lịch sử khi chạm mức giá cao nhất mọi thời đại tại 2.070 USD/oz. Giá vàng tăng cao do tác động xung đột quân sự Nga - Ukraine trong bối cảnh Cục dự trữ liên bang Mỹ Fed liên tục tăng lãi suất. Tại thị trường trong nước, giá vàng miếng SJC đóng cửa năm 2022 tăng 8,2%. Trước những biến động về kinh tế chính trị, vàng được xem là một trong những tài sản trú ẩn an toàn.

Với việc luôn chú trọng xây dựng, củng cố nền tảng khách hàng, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, Eximbank tiếp tục là một trong những đơn vị chiếm thị phần lớn nhất về kinh doanh vàng miếng SJC trong cả nước.

Năm 2023, Eximbank triển khai Kênh giao dịch vàng miếng SJC trực tuyến với mục tiêu mang lại sự thuận tiện và an toàn cho khách hàng khi giao dịch. Khách hàng có thể mua vàng trực tuyến sau đó đến Eximbank để nhận vàng.

4. Đầu tư tài chính

Bên cạnh các hoạt động chính của ngân hàng là huy động, cho vay, dịch vụ thanh toán, giao dịch ngoại tệ, tài trợ thương mại... thì đầu tư tài chính cũng là một hoạt động kinh doanh quan trọng nhằm tối đa hóa hiệu quả nguồn vốn của ngân hàng.

a. Giá trị ghi sổ danh mục đầu tư tài chính đến thời điểm 31/12/2022:

Doanh số	31/12/2021	31/12/2022	Tăng/giảm %
1. Trái phiếu	11.378	7.931	-30%
1.1. Trái phiếu Chính phủ	8.577	7.031	-18%
1.2. Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	2.801	900	-68%
2. Chứng chỉ tiền gửi	3.500	1.000	-71%
3. Góp vốn, mua cổ phần (*)	512	512	-

- Nhận định lãi suất trong năm 2022 biến động với xu hướng tăng, Eximbank đã chủ động giảm danh mục đầu tư tài chính để hạn chế rủi ro, trong đó giảm nhiều nhất là các loại giấy tờ có giá do TCTD tín dụng khác phát hành bao gồm trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi.
- Số dư trái phiếu Chính phủ giảm 18% so với năm 2021, duy trì ở mức 7.031 tỉ đồng, đây là tài sản có tính thanh khoản cao phục vụ cho việc dự trữ thanh khoản, đồng thời đáp ứng các chỉ tiêu an toàn vốn do Ngân hàng Nhà nước quy định.

b. Hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính trong năm 2022

Hiệu quả đầu tư tài chính	2021	2022	Tăng/giảm %
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán	99	88	-11%

Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán trong năm đạt 88 tỉ đồng, giảm nhẹ 11% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do lãi suất thị trường biến động bất lợi, Eximbank chủ động hạn chế giao dịch để giảm thiểu rủi ro.

5. Hoạt động quan hệ quốc tế

Eximbank có quan hệ đại lý với hơn 600 ngân hàng/chi nhánh ngân hàng tại 70 quốc gia trên toàn thế giới, Eximbank tiếp tục tăng cường hơn nữa hoạt động quốc tế của mình để ngày càng khẳng định và nâng cao vị thế, thương hiệu Eximbank.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và nhiều ngân hàng lớn đã và đang cấp hạn mức tài trợ thương mại và hạn mức tín dụng tuần hoàn cho Eximbank, tạo điều kiện cho Eximbank nâng cao đáng kể sức mạnh đối với hoạt động thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại và đáp ứng nhu cầu tài trợ thương mại ngày càng đa dạng của khách hàng.

Ngày 13/09/2022 S&P Global công bố cập nhật tín nhiệm đối tác dài hạn của Eximbank được giữ nguyên ở mức **B+**, **ngắn hạn B**, **triển vọng ổn định**. Kết quả xếp hạng này phản ánh uy tín và tình hình kinh doanh khả quan của Eximbank.

HOẠT ĐỘNG KHỐI VẬN HÀNH

Bên cạnh việc ứng dụng công nghệ và số hóa đối với các hoạt động kinh doanh, trong năm 2022 Eximbank đã đẩy mạnh số hóa đối với mảng vận hành tập trung: dịch vụ vận hành khách hàng, thanh toán, tiếp quỹ, quản lý và lưu trữ tài sản đảm bảo... Một trong những điểm nổi bật đó là không ngừng cải tiến quy trình và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ xử lý tự động bằng robot (RPA) đối với nhiều quy trình vận hành. Do vậy các hoạt động vận hành trong năm 2022 đã đạt được những mục tiêu hiệu quả về tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, giảm thiểu sai sót và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, hướng đến mục tiêu lấy khách hàng làm trọng tâm. Ngoài ra, Eximbank đã cải tiến và mở rộng áp dụng Cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) đối với hầu hết nghiệp vụ phát sinh tại các đơn vị vận hành tại Hội sở nhằm đẩy nhanh tốc độ xử lý hồ sơ cũng như nâng cao năng suất làm việc, đáp ứng kịp thời hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Bên cạnh đó, việc bảo đảm quy định về tuân thủ và quản lý rủi ro tác nghiệp đối với mảng vận hành luôn được Eximbank thực hiện xuyên suốt; các công tác kiểm tra, giám sát từ xa đối với hoạt động của các cụm vận hành tập trung như TSBĐ, Kiểm soát sau, Ngân quỹ... luôn được chú trọng để đảm bảo tính tuân thủ, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các vi phạm nhằm đảm bảo an toàn tài sản cho Ngân hàng.

Trong thời gian tới Eximbank vẫn sẽ tiếp tục triển khai các cải tiến quan trọng liên quan mảng vận hành như các dự án vận hành vận trung; số hóa biểu mẫu dịch vụ khách hàng; tăng cường công nghệ số hóa vào hoạt động vận hành như giải pháp RPA, OCR, ứng dụng Dashboard để đo lường hiệu suất và cải tiến quy trình ..., hướng tới trở thành một ngân hàng hiện đại và phát triển toàn diện.

HOẠT ĐỘNG KHỐI CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Năm 2022, Eximbank ưu tiên phát triển sản phẩm dịch vụ, hệ thống CNTT có hàm lượng công nghệ cao, chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng; Eximbank đã nâng cấp toàn diện và đưa vào khai thác ngân hàng trực tuyến gồm: triển khai thành công và ra mắt Eximbank EDigi – Ngân hàng số hợp kênh các nền tảng riêng lẻ trên Internet Banking và Mobile Banking mang đến trải nghiệm tài chính đa dạng, nhanh chóng, thuận tiện cho người dùng; tiếp tục nâng cấp và bổ sung chức năng/tiện ích mới trên hệ thống Internet Banking, Mobile Banking trên nền tảng hệ thống xác thực hiện đại và an toàn bảo mật.

Với định hướng năm 2022 là năm bản lề, tạo bước ngoặt về chuyển đổi số, Eximbank đã đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực CNTT nhằm mục tiêu (i) từng bước kiện toàn, ổn định hệ thống CNTT và (ii) tạo nền tảng sẵn sàng cho tăng tốc phát triển kinh doanh; số hóa để giảm thời gian xử lý giao dịch... cụ thể Eximbank đã và đang triển khai thành công các dự án nổi bật như sau:

- Triển khai hệ thống Khởi tạo khoản vay và quản lý quy trình kinh doanh (LOS và BPM); hệ thống Kho dữ liệu và thông tin quản lý (Data warehouse và MIS);
- Khách hàng doanh nghiệp của Eximbank có thể sử dụng Internet Banking mới theo hướng “lấy khách hàng làm trọng tâm” với các tính năng phong phú giúp doanh nghiệp có thể cá nhân hóa giao diện theo từng chức danh; linh hoạt trong việc điều chỉnh các chức năng phê duyệt nhiều cấp, nhiều hạng mức... phù hợp với các yêu cầu khác nhau của mỗi doanh nghiệp. Phát triển ứng dụng Mobile Banking khách hàng doanh nghiệp với nhiều tính năng tiện ích nổi trội.
- Triển khai hệ thống văn phòng điện tử - E-Office hỗ trợ số hóa văn bản và hỗ trợ điều hành tác nghiệp trực tuyến, nâng cao hiệu quả trong hoạt động vận hành hàng ngày.
- Tiếp tục triển khai mở rộng hệ thống tự động hóa quy trình vận hành – RPA (Robotic Process Automation) hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động vận hành tập trung.
- Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh và chuẩn bị cơ sở hạ tầng cho các ứng dụng CNTT hiện đại, Eximbank đã rà soát và nâng cấp hệ thống hạ tầng vững mạnh nhằm gia tăng độ ổn định, giảm gián đoạn dịch vụ (downtime) các hệ thống CNTT, đồng thời đã tổ chức diễn tập dự phòng thảm họa (DRP) định kỳ để nâng cao năng lực, mức độ sẵn sàng các hệ thống trọng yếu xử lý giao dịch khách hàng.
- Triển khai các hệ thống an toàn bảo mật: hệ thống chống tấn công DDOS, hệ thống quản lý, kiểm soát chính sách (policy) trên thiết bị bảo mật; đang triển khai hệ thống đầu tư thiết bị chống tấn công có chủ đích (APT) nhằm tăng cường bảo vệ đảm bảo an toàn bảo mật cho các dịch vụ trực tuyến cũng như hoạt động vận hành hàng ngày của ngân hàng.

III.2 Tình hình tài chính

- ▶ Tổng tài sản: 185.056 tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm 2021, đạt 103% kế hoạch.
- ▶ Huy động vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư: 148.615 tỷ đồng, tăng 8,2% so với năm 2021, đạt 101% kế hoạch.
- ▶ Tổng dư nợ cấp tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp): đạt 130.581 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2021, đạt 103% kế hoạch.
- ▶ Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay: 1,80% giảm 0,16% so với năm 2021 (năm 2021: 1,96%).

Lợi nhuận
trước thuế đạt
3.709 tỷ đồng
tăng 207,8%
so với năm 2021

III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

III.3.1. Xây dựng nền tảng quản trị, vận hành hiệu quả:

Nhằm đảm bảo duy trì sự an toàn, bền vững trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, Eximbank luôn chú trọng công tác nâng cao năng lực quản trị rủi ro, nghiên cứu, áp dụng các mô hình, phương pháp đáp ứng yêu cầu, định hướng của các Cơ quan quản lý, các chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro trên cơ sở phù hợp với thực tế hoạt động của ngân hàng. Bên cạnh đó, công tác đào tạo, truyền thông và các chế tài xử lý, khen thưởng cũng ngày càng được chú trọng để từng bước xây dựng, phát huy văn hóa quản trị rủi ro trong toàn hệ thống hàng.

Eximbank thiết lập cơ cấu hệ thống quản trị rủi ro với 03 tuyến bảo vệ độc lập với các chức năng đảm bảo tuân thủ yêu cầu của NHNN tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Bên cạnh đó, Eximbank cũng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro để hỗ trợ, tham mưu cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong giám sát của quản lý cấp cao với hoạt động quản trị rủi ro của ngân hàng. Đồng thời, Eximbank cũng tăng cường, nâng cao vai trò của các Đơn vị đầu mối triển khai chính sách quản trị rủi ro của ngân hàng như Bộ phận Quản lý rủi ro, Bộ phận Tuân thủ... qua đó giúp nâng cao hiệu quả kiểm soát rủi ro, đồng thời hỗ trợ tích cực cho hoạt động kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả tốt nhất cho Ngân hàng.

Eximbank cũng chú trọng trong đầu tư xây dựng các công cụ, mô hình đo lường rủi ro theo các phương pháp tiên tiến trên cơ sở các nội dung tư vấn của các Công ty uy tín trong lĩnh vực như KPMG, Ernst & Young. Đồng thời, trong thời gian qua, Eximbank cũng đã xây dựng các lộ trình, kế hoạch đầu tư, nâng cấp các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ để đáp ứng tốt nhất yêu cầu quản trị.

Trong năm 2022, Eximbank tiếp tục duy trì tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ an toàn đảm bảo trong hoạt động ngân hàng đáp ứng với khẩu vị rủi ro cũng như ngưỡng quy định của pháp luật; triển khai hoạt động quản lý các loại rủi ro trọng yếu đáp ứng yêu cầu theo chính sách, chiến lược quản lý rủi ro mà Ngân hàng đã xây dựng. Đồng thời, Eximbank đã triển khai Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) theo Basel II, qua đó đảm bảo ngân hàng có thể chủ động đáp ứng các yêu cầu về vốn ngay cả trong các điều kiện hoạt động bất lợi. Bên cạnh đó, Eximbank cũng đang nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cũng như rà soát, nâng cao chất lượng dữ liệu của ngân hàng để có tiền đề tiến đến đáp ứng Basel II theo phương pháp nâng cao hoặc Basel III theo chủ trương của Chính Phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại đề án cơ cấu lại ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu cho giai đoạn đến 2025.

III.3.2. Quản trị rủi ro năm 2022

1. Quản lý rủi ro hoạt động

Eximbank đã thiết lập và triển khai khung quản lý rủi ro hoạt động đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN và theo tiêu chuẩn Basel II theo phương pháp cơ bản. Trong đó, bao gồm việc xây dựng, triển khai chiến lược, mô hình, cơ cấu tổ chức, hệ thống các quy định, quy trình và hướng dẫn đối với công tác quản lý rủi ro hoạt động (gồm các phương pháp đo lường rủi ro hoạt động thông qua việc lượng hóa tổn thất như thu thập dữ liệu tổn thất (LDC), Chỉ số rủi ro trọng yếu (KRI) và Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (RCSA); triển khai quản lý rủi ro hoạt động trong hoạt động thuê ngoài, ứng dụng CNTT; triển khai quản lý kinh doanh liên tục (BCM)); thiết lập và giám sát hạn mức rủi ro hoạt động...

Trong năm 2022, công tác quản lý rủi ro hoạt động của Eximbank tiếp tục được chú trọng và tăng cường với mục tiêu giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động cho ngân hàng, cổ đông và khách hàng. Theo đó, công tác quản lý rủi ro hoạt động được triển khai hiệu quả trên phạm vi toàn hệ thống thông qua các công cụ như hệ thống LDC; RCSA (đánh giá trên một số quy trình trọng yếu của ngân hàng như tiền gửi, tín dụng, thanh toán... tại các ĐVKD); theo dõi 22 chỉ số KRI được thiết lập; tiếp tục rà soát, hoàn thiện việc phân tích tác động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục tại các Đơn vị trong hệ thống Eximbank; tham gia rà soát, đánh giá rủi ro đối với mọi chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ mới, hoạt động thuê ngoài... qua đó hỗ trợ hiệu quả việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động trong mọi hoạt động của Ngân hàng.

Bên cạnh các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và giảm thiểu rủi ro hoạt động, Eximbank cũng đã xây dựng chính sách chuyển giao rủi ro hoạt động thông qua các gói bảo hiểm rủi ro hoạt động đối với tài sản của ngân hàng như một biện pháp bổ sung, giúp bảo vệ ngân hàng trong trường hợp phát sinh các tổn thất nghiêm trọng.

Ngoài ra, Eximbank cũng không ngừng tập trung nâng cao văn hóa quản lý rủi ro hoạt động thông qua công tác đào tạo, truyền thông cũng như triển khai áp dụng các chế tài xử phạt, chính sách khen thưởng phù hợp.

2. Quản lý rủi ro thị trường

a) Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất thị trường được quản lý thông qua việc kiểm soát giá trị PV01, một phương pháp đo lường mức độ nhạy cảm của một công cụ/ sản phẩm khi lãi suất thay đổi 1bp, và chỉ áp dụng cho các chứng khoán có thu nhập cố định. PV01 càng cao, độ nhạy cảm với thay đổi lãi suất của danh mục/công cụ càng lớn. Ngoài ra, rủi ro lãi suất thị trường còn được quản lý thông qua giá trị chịu tổn thất tối đa ước tính (VaR) và kiểm tra sức chịu đựng (Stressed VaR) cho các danh mục/công cụ thuộc sổ kinh doanh chịu rủi ro lãi suất thị trường.

b) Quản lý rủi ro ngoại hối:

Rủi ro ngoại hối được quản lý thông qua việc giám sát nghiêm ngặt việc tuân thủ các quy định về hạn mức, bao gồm hạn mức giao dịch, hạn mức dừng lỗ, hạn mức thẩm quyền, hạn mức đối tác, hạn mức về tổng trạng thái cuối ngày,... đảm bảo Ngân hàng luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của cơ quan nhà nước và quy định nội bộ. Ngoài ra, Ngân hàng còn triển khai các mô hình đo lường đánh giá rủi ro, định giá các công cụ tài chính hàng ngày để ước lượng tổn thất nhằm kiểm soát rủi ro nằm trong khẩu vị mà Ngân hàng có thể chấp nhận được. Bên cạnh đó, Ngân hàng còn sử dụng các sản phẩm phái sinh nhằm mục đích ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro tỷ giá có thể phát sinh.

c) Quản lý rủi ro giá đầu tư:

Để quản lý rủi ro giá đầu tư, Eximbank đã triển khai các phương pháp đo lường, đánh giá danh mục đầu tư theo giá thị trường, thiết lập các giới hạn rủi ro giá đầu tư (hạn mức đầu tư trái phiếu, hạn mức dừng lỗ, ...) phù hợp với quy định của NHNN và mục tiêu, chiến lược kinh doanh của ngân hàng trong từng thời kỳ.

3. Quản lý rủi ro thanh khoản

Để ngăn ngừa và xử lý các vấn đề về rủi ro thanh khoản, Eximbank đã xây dựng một hệ thống các quy định, quy trình nội bộ đầy đủ về quản lý rủi ro thanh khoản bắt kịp với tiêu chuẩn chung của toàn ngành, tuân thủ quy định của cơ quan nhà nước. Công tác quản lý rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày thông qua việc đo lường, theo dõi, giám sát việc tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn thanh khoản trong hoạt động của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và quy định nội bộ của Ngân hàng trên cơ sở tham mưu, đề xuất của Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (Hội đồng ALCO); ngoài ra, rủi ro thanh khoản còn được đo lường thông qua công tác đánh giá và theo dõi khe hở chênh lệch dòng tiền hàng ngày, được thực hiện cho các dòng tiền vào, ra theo kỳ hạn hợp đồng và theo hành vi thực tế của khách hàng nhằm đo lường mức độ thặng dư hoặc thâm hụt ròng của dòng tiền tích lũy tại các kỳ hạn khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản (Stress-test) nhằm đánh giá khả năng chịu đựng của ngân hàng đối với RRTK trong các kịch bản khác nhau, trên cơ sở đó, Ngân hàng xem xét đưa ra các phương án xử lý dự phòng tối ưu nhất để đảm bảo an toàn thanh khoản cho Ngân hàng.

4. Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc phân tích trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của tài sản có nhạy lãi (RSA) và nợ phải trả nhạy lãi (RSL); Thiết lập các hạn mức về tỷ lệ chênh lệch tích lũy (của RSA-RSL)/tổng tài sản tại các kỳ hạn trong thang kỳ hạn; Phân tích sự thay đổi của thu nhập lãi thuần (ΔNII) và sự thay đổi của giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (ΔEVE) để đánh giá tổn thất về thu nhập và giá trị vốn kinh tế của Ngân hàng theo các kịch bản lãi suất khác nhau trong khoảng thời gian đo lường nhất định (thông thường là một năm). Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện kiểm tra sức chịu đựng RRLSTSNH theo các kịch bản cú sốc lãi suất khác nhau để đánh giá mức tác động (tổn thất lớn nhất có thể) lên thu nhập và giá trị vốn kinh tế của Ngân hàng để Ngân hàng có các biện pháp điều chỉnh kịp thời các khoản mục TSC, TSN nhạy lãi tại các thang kỳ hạn khác nhau nhằm tối ưu hóa thu nhập và hạn chế tổn thất (nếu có) cho Ngân hàng.

iii.3.3. Kiểm soát tuân thủ

1. Công tác phòng chống rửa tiền

Nhận thức được vai trò, trách nhiệm của hoạt động ngân hàng trong công tác phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (gọi tắt là “PCRT”), qua đó góp phần bảo vệ lợi ích của quốc gia, các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế, góp phần tăng cường sự ổn định, bảo đảm an ninh, an toàn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đồng thời cũng nhằm ngăn ngừa các tổn thất tài chính, rủi ro liên quan đến uy tín, rủi ro pháp lý phát sinh liên quan đến PCRT có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Eximbank.

Eximbank đã xây dựng và từng bước hoàn thiện cơ chế chính sách nội bộ của ngân hàng trong giao dịch với khách hàng đảm bảo tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật và thông lệ quốc tế về PCRT. Bên cạnh đó, Eximbank cũng chú trọng quan tâm, đầu tư nguồn lực nhằm đảm bảo triển khai hiệu quả công tác PCRT tại ngân hàng, trong đó thành lập các Đơn vị đầu mối tổ chức triển khai và giám sát công tác PCRT gồm Ban PCRT tại Hội sở, các tổ PCRT tại ĐVKD; tập trung công tác đào tạo, nâng cao năng lực, nhận thức của cán bộ nhân viên về PCRT (đào tạo bắt buộc đối với 100% các cán bộ, nhân viên tân tuyển); đầu tư hệ thống công nghệ thông tin chuyên dụng về PCRT như hệ thống giám sát giao dịch trực tuyến, hệ thống giám sát giao dịch theo kịch bản và thực hiện nâng cấp, mua sắm các gói thông tin dữ liệu về danh sách đen, danh sách cảnh báo từ các tổ chức quốc tế có uy tín trong lĩnh vực PCRT để cập nhật vào hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng, từ đó góp phần phát hiện, ngăn chặn các giao dịch vi phạm danh sách liên quan đến cấm vận, trừng phạt hoặc các giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ liên quan đến hoạt động rửa tiền.

Trong năm 2022, Eximbank cũng đã tiếp tục thực hiện các chế độ báo cáo tuân thủ theo yêu cầu của NHNN (báo cáo FATCA, báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch chuyển tiền điện tử...), thực hiện 27 báo cáo giao dịch đáng ngờ đến Cục PCRT.

2. Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Eximbank đã thành lập và triển khai bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ trực thuộc tuyến bảo vệ thứ hai để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật và các chính sách, quy chế, quy trình, quy định nghiệp vụ, quy định nội bộ của Eximbank tại các Đơn vị kinh doanh, Đơn vị nghiệp vụ tại Hội sở. Theo đó, công tác kiểm tra, kiểm soát được thực hiện trực tiếp tại các Đơn vị hoặc thông qua công tác giám sát dữ liệu từ xa với các kịch bản giám sát được nghiên cứu, xây dựng và cập nhật trên cơ sở hiện trạng hoạt động của ngân hàng (Trong năm 2022, Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ cũng đã thực hiện công tác kiểm tra tuân thủ trực tiếp tại 93/207 ĐVKD trong hệ thống và phối hợp công tác kiểm kê kho quỹ, tài sản định kỳ)

Thông qua các hoạt động kiểm tra, kiểm soát đã kịp thời phát hiện các thiếu sót trong quá trình tác nghiệp của các Đơn vị hoặc các bất cập, không phù hợp trong quy trình vận hành nghiệp vụ, để từ đó có các kiến nghị điều chỉnh và tổ chức giám sát, đôn đốc xử lý khắc phục nhanh chóng nhằm ngăn ngừa, hạn chế các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng cũng như cải tiến, nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ.

Eximbank cũng chú trọng trong việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho các cán bộ kiểm tra, kiểm soát nội bộ thông qua các chương trình đào tạo nội bộ, đào tạo bên ngoài được tổ chức thường xuyên (bao gồm các chương trình đào tạo cập nhật quy định liên quan của pháp luật, đào tạo nhận biết chứng từ giả, đào tạo kỹ năng kiểm tra, kiểm toán...); xây dựng các cơ chế hỗ trợ, đãi ngộ phù hợp nhằm giúp các nhân sự có thể yên tâm công tác.

III.3.4. Báo cáo phát triển bền vững

Với định hướng phát triển bền vững là sự kết hợp, cân bằng giữa 3 vấn đề lớn: kinh tế, xã hội và môi trường. Ý thức rõ vai trò của mình trong tiến trình đó, Eximbank đã và đang tích cực hưởng ứng các hoạt động đóng góp tăng trưởng kinh tế, chung tay bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự phát triển cộng đồng một cách cụ thể và thiết thực.

Phát huy những thế mạnh của công nghệ và liên tục cập nhật theo xu hướng hiện đại: Năm 2022 là một năm nhiều thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam cũng như ngành Ngân hàng nói chung và Eximbank nói riêng. Nhận thức được điều đó, Eximbank đã triển khai nhiều dự án hỗ trợ cho việc kinh doanh và vận hành, nỗ lực để đem lại những giá trị tích cực cho khách hàng cũng như ứng dụng công nghệ thông tin để tối ưu và tăng năng suất vận hành.

Công nghệ - nhân lực là thế mạnh không ngừng được phát triển cùng hoạt động kinh doanh. Eximbank sẽ phát triển quy mô, gia tăng thị phần, nâng cao năng suất và hiệu suất tại từng điểm giao dịch. Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và các chỉ số tài chính theo hướng an toàn, phù hợp, cải thiện mạnh mẽ các tỷ suất sinh lời, quản lý chi phí gắn liền với hiệu quả mang lại. Tăng cường xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng, lành mạnh hóa danh mục tài sản, tăng nguồn vốn phục vụ kinh doanh, cải thiện các chỉ số an toàn, tuân thủ quy định NHNN trong từng thời kỳ, tiến tới áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Từng bước nâng tầm vị thế, xây dựng Eximbank trở thành ngân hàng hiện đại - năng động, uy tín trên thị trường tài chính trong và ngoài nước.

Với phương châm “Khách hàng là trọng tâm”, Eximbank sẽ chú trọng mở rộng và nâng cao chất lượng dữ liệu khách hàng, nghiên cứu thị hiếu cũng như lắng nghe nhu cầu của khách hàng, bắt kịp xu hướng tiêu dùng mới. Từ đó, ngân hàng hiện đại hóa SPDV, xây dựng hệ sinh thái, đa tiện ích, đảm bảo an toàn bảo mật, gia tăng trải nghiệm và góp phần tăng mức độ hài lòng của khách hàng. Đồng thời, tiếp tục tinh gọn quy trình, văn bản theo hướng ngắn gọn, hiệu quả.

Các tiêu chuẩn xã hội: Công tác đào tạo luôn được Eximbank quan tâm và ưu tiên hàng đầu nhằm xây dựng nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên môn cao, tuân thủ, đặt khách hàng làm trọng tâm và quy trình nghiệp vụ thống nhất trên toàn hệ thống.

Eximbank khuyến khích và tạo mọi điều kiện để nhân viên tham dự các lớp huấn luyện đào tạo nghiệp vụ, phát triển nghề nghiệp của bản thân; Mục tiêu đào tạo phát triển năng lực nhân viên được đưa vào KPIs của tất cả các đơn vị.

Trong năm 2022, công tác đào tạo của Eximbank được tập trung vào việc đẩy mạnh đào tạo năng lực kinh doanh, năng lực quản trị bán hàng theo mục tiêu, truyền cảm hứng, tạo động lực để thay đổi tư duy của đội ngũ bán hàng và các cấp cán bộ quản lý, đặc biệt là đào tạo đội ngũ quản lý kế cận; Chuẩn hóa tài liệu đào tạo và ngân hàng đề thi theo chức danh, nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ giảng viên nội bộ,...

Các tiêu chuẩn môi trường: Hàng năm, Eximbank luôn lập kế hoạch chi tiết về việc tiêu thụ và sử dụng năng lượng, văn phòng phẩm theo định mức nhằm giám sát chặt chẽ chi phí sử dụng năng lượng như sử dụng đèn chiếu sáng phù hợp tại nơi làm việc, sử dụng máy điều hòa nhiệt độ hợp lý.... Khi có sự thay đổi đột biến, ngân hàng luôn có giải trình để đảm bảo nắm rõ nguyên nhân và đề ra giải pháp khắc phục. Đặc biệt trong năm 2022, trước tình trạng nhân loại đang phải đối mặt với dịch bệnh Covid -19 kéo dài, các tiêu chuẩn về môi trường được Eximbank chú trọng cao nhằm đáp ứng tối đa công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe của con người.

III.4. Báo cáo đánh giá tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Ngân hàng.

Ngành ngân hàng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động cho vay và quyết định nguồn vốn đầu tư cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Việc tăng cường quản lý rủi ro môi trường - xã hội là hoạt động cấp thiết giúp các ngân hàng hạn chế rủi ro, bảo toàn được nguồn vốn cho vay, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao uy tín tổ chức, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên.

Nhận thức được điều đó, hoạt động cho vay của Eximbank đối với khách hàng ngoài việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan, Eximbank còn chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường của các dự án tài trợ, qua đó Eximbank đang từng bước nghiên cứu, xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong cấp tín dụng thông qua cải thiện chính sách, nguồn lực và thủ tục cấp tín dụng.

III.5. Đánh giá, phân tích tình hình kinh tế - Xã hội và hoạt động ngành ngân hàng 2023

Môi trường kinh doanh

Dự báo năm 2023, nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là áp lực lạm phát gia tăng. Sự xuất hiện của các biến chủng Covid-19 cùng với hoạt động kinh tế gián đoạn vẫn là rủi ro không thể bỏ qua. Áp lực lạm phát và sức ép thắt chặt tiền tệ mạnh hơn, nhất là tại Mỹ và các nền kinh tế phát triển, có thể dẫn đến biến động lớn trên các thị trường tài chính toàn cầu, làm suy giảm đà tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Kinh tế Việt Nam với mục tiêu năm 2023 tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, mục tiêu GDP đạt 6,5%, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 4,5%, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 7-8% so với năm 2022, cán cân thương mại tiếp tục thặng dư, thu hút FDI tăng, dự trữ ngoại hối duy trì ở mức 3 - 4 tháng nhập khẩu.

Năm 2023, NHNN điều hành chính sách tiền tệ chắc chắn, chủ động, linh hoạt, hiệu quả, phối hợp đồng bộ, chặt chẽ với chính sách tài khoá và các chính sách vĩ mô nhằm kiểm soát lạm phát. Định hướng tăng trưởng tín dụng 14-15%. Kiểm soát tăng trưởng tín dụng hợp lý, hướng nguồn vốn tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ tín dụng các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo an ninh, an toàn công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán.

III.6. Kế hoạch kinh doanh năm 2023

III.6.1. Chỉ tiêu kinh doanh chính

ĐVT: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023		
		Giá trị	+/- so với 2022	% +/- so với 2022
Tổng tài sản	185.056	210.000	24.944	13,5%
Huy động vốn cuối kỳ	148.615	165.000	16.385	11%
Dư nợ cấp tín dụng (bao gồm TPDN)	130.581	146.600	16.019	12,3% (*)
Tỷ lệ nợ xấu nội bảng (nhóm 3 - nhóm 5)	1,80%	≤ 1,60%		
Lợi nhuận trước thuế	3.709	5.000	1.291	34,8%

* Ghi chú: Đây là chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng do NHNN thông báo ngày 24/02/2023. Trong điều kiện kinh doanh thuận lợi, Eximbank sẽ xin phép NHNN xem xét điều chỉnh hạn mức tăng trưởng tín dụng.

III.6.2. Các giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2023

(1) Nền tảng khách hàng

Năm 2023, Eximbank tiếp tục đặt trọng tâm duy trì và phát triển nền tảng khách hàng truyền thống, tìm kiếm khách hàng mới, gia tăng mức độ sử dụng sản phẩm dịch vụ và giá trị sử dụng sản phẩm trên 1 khách hàng; đẩy mạnh bán chéo; xây dựng chính sách chăm sóc khách hàng phù hợp theo từng phân khúc; sử dụng thế mạnh dịch vụ ngân hàng số để gia tăng nhanh nền tảng khách hàng, đặc biệt là khách hàng cá nhân.

(2) Sản phẩm và giá.

Trọng tâm sản phẩm và giá được thiết kế theo từng phân khúc, đối tượng và địa bàn cụ thể; phát triển các sản phẩm dịch vụ mới trên nền tảng ngân hàng số; các sản phẩm dịch vụ mới phù hợp theo đặc thù của từng địa bàn và từng phân khúc khách hàng; xây dựng gói sản phẩm dịch vụ mang tính cạnh tranh cao trên thị trường; phát triển mạnh mẽ các chương trình, sản phẩm gia tăng CASA, bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, hoạt động thẻ tín dụng.

(3) Quản trị rủi ro tuân thủ.

Cải tiến các quy định nội bộ trong hoạt động tín dụng phù hợp với quy định của NHNN, sự thay đổi trong mô hình tổ chức và hoạt động của Eximbank; triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới; tự động hóa các cảnh báo rủi ro; tiếp tục triển khai và hoàn thiện các mô hình tập trung; hoàn thiện các dự án công nghệ để kiểm soát rủi ro và các công cụ đo lường rủi ro; tăng cường đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ quản lý rủi ro hoạt động.

(4) Công nghệ vận hành

Tập trung đẩy mạnh hoạt động kinh doanh theo hướng chuyển đổi số, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng số; hỗ trợ hoạt động điều hành và vận hành nghiệp vụ; củng cố và ổn định vận hành hệ thống; tăng cường và đảm bảo an toàn bảo mật và tuân thủ; tiếp tục triển khai vận hành tập trung.

(5) Tổ chức nhân sự.

Tiếp tục triển khai hoàn thiện mô hình tổ chức tại Hội sở và đơn vị kinh doanh theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả; tập trung hóa công tác vận hành, tối ưu hóa nhân sự cho hệ thống, phát triển cơ hội nghề nghiệp và chế độ cho CBNV; nâng cao năng lực của đội ngũ thúc đẩy kinh doanh; tăng cường triển khai các chương trình đào tạo huấn luyện nội bộ.

(6) Marketing và Thương hiệu.

Song song với việc phát triển sản phẩm dịch vụ, tiện ích mới cho khách hàng, công tác quảng bá sản phẩm dịch vụ, ưu đãi dành cho khách hàng phải được thực hiện xuyên suốt qua nhiều kênh đa dạng với mục tiêu khách hàng dễ dàng tương tác, dễ tiếp cận, dễ hiểu; tiếp tục sắp xếp, cải tạo, xây dựng, mở rộng phát triển mạng lưới giao dịch rộng khắp cả nước nhằm đưa thương hiệu Eximbank ngày gần gũi với khách hàng hơn.



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

IV.1 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của ngân hàng

Về cơ cấu tổ chức:

a. HĐQT nhiệm kỳ VI (từ ngày 15/12/2015 và kết thúc ngày 15/02/2022) gồm có 9 thành viên, đảm bảo cơ cấu phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ Eximbank, cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên HĐQT (*)
4	Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên HĐQT
5	Ông Đặng Anh Mai	Thành viên HĐQT
6	Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên HĐQT
7	Ông Lê Văn Quyết	Thành viên HĐQT
8	Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
9	Ông Lê Minh Quốc	Thành viên HĐQT độc lập

(*) Bà Lương Thị Cẩm Tú được bầu ngày 27/04/2018 và tiếp tục là Thành viên HĐQT nhiệm kỳ VII.

b. HĐQT nhiệm kỳ VII (2020 – 2025) từ ngày 15/02/2022 gồm có 7 thành viên, đảm bảo cơ cấu phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ Eximbank, cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Bà Lương Thị Cẩm Tú	Chủ tịch HĐQT (*)
2	Ông Võ Quang Hiến	Thành viên HĐQT (**)
3	Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên HĐQT độc lập
4	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên HĐQT
5	Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên HĐQT
6	Bà Đỗ Hà Phương	Thành viên HĐQT
7	Bà Lê Hồng Anh	Thành viên HĐQT

(*) Bà Lương Thị Cẩm Tú được bầu làm Chủ tịch HĐQT từ ngày 17/02/2022.

(**) Ngày 12/09/2022, Eximbank nhận được Thư Ủy Quyền của SMBC về việc cử ông Mashahiro Yoshimura làm người đại diện theo ủy quyền của SMBC đại diện toàn bộ phần vốn cổ phần của SMBC tại Eximbank thay thế ông Võ Quang Hiến kể từ ngày 14/09/2022. Kể từ ngày 14/09/2022 ông Võ Quang Hiến không còn là Thành viên HĐQT của Eximbank.

IV.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động Tổng Giám đốc

Hoạt động giám sát HĐQT đối với Tổng giám đốc dựa trên các quy định như sau: (i) Quy định tại điều lệ Eximbank, (ii) Quy chế Quản trị nội bộ của Eximbank, Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐQT, (iii) Các quy định có liên quan đến thẩm quyền, quản lý rủi ro, các mục tiêu kinh doanh, chất lượng tín dụng, chính sách đối với Cán bộ nhân viên,...

Công tác giám sát thực hiện các Nghị quyết/Quyết định do HĐQT ban hành được triển khai theo đúng quy định về tiến độ thực hiện, kết quả thực hiện. Tổng giám đốc đã báo cáo việc triển khai nghị quyết/Quyết định của HĐQT kịp thời theo quy định nội bộ của Eximbank.

Công tác giám sát của HĐQT thông qua các thành viên của HĐQT tham gia các cuộc họp giao ban trong Ban điều hành để nắm bắt thông tin điều hành hoạt động kinh doanh của Eximbank và đóng góp ý kiến tham vấn cho Ban điều hành. Việc giám sát kết quả hoạt động quản trị, kinh doanh của Ngân hàng được thực hiện hàng tháng thông qua các chỉ tiêu, chỉ số đã được HĐQT giao kế hoạch.

Công tác giám sát tuân thủ các chỉ đạo của HĐQT được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ; Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT/Chủ tịch HĐQT được giám sát về tiến độ, và kết quả thực hiện của từng Nghị quyết do HĐQT ban hành. Việc báo cáo thực hiện Nghị quyết của Ban điều hành được thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định nội bộ của Eximbank.

Định kỳ, HĐQT thực hiện tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chỉ đạo của HĐQT đối với các hoạt động của ngân hàng, trên cơ sở đó đưa ra các định hướng giải pháp đối với những vấn đề chưa thực hiện đầy đủ và kịp thời.

Công tác giám sát của HĐQT cũng được đẩy mạnh, tăng cường thể hiện qua Nghị quyết HĐQT đã được ban hành và được giám sát chặt chẽ với các nội dung theo từng lĩnh vực sau: (i) Nhân sự/ Lương/ Khen thưởng/ Kỷ luật; (ii) ĐHĐCĐ; (iii) Quy chế/ Quy định; (iv) Hoạt động quản lý rủi ro ngân hàng; (v) Tái cấu trúc Ngân hàng; (vi) Tín dụng; (vii) Chuyển đổi cơ cấu và phát triển mạng lưới; (viii) Hoạt động tại AMC; (ix) Báo cáo gửi cơ quan chức năng; (x) Hoạt động kinh doanh; (xi) Đầu tư/ xây dựng/mua sắm; (xii) Công nghệ thông tin; (xiii) Quản trị công ty nhằm đảm bảo trách nhiệm của các đơn vị cũng như tính thực thi trong hoạt động giám sát.

IV.3. Các kế hoạch, định hướng chính của Hội đồng quản trị:

Năm 2023 là năm thứ hai của HĐQT nhiệm kỳ VII (2020-2025); HĐQT cũng đã thành lập thêm 05 Hội đồng/ Ủy ban/ Ban trực thuộc HĐQT gồm: Ủy ban Chiến lược và tái cấu trúc; Ban Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư; Hội đồng đầu tư hệ thống Công nghệ thông tin; Hội đồng đầu tư Xây dựng cơ bản và phát triển mạng lưới; Hội đồng thi đua, khen thưởng.

Với mục tiêu sớm trở lại top 10 thuộc nhóm các Ngân hàng TMCP tại Việt Nam, năm 2023, HĐQT tiếp tục đẩy mạnh công tác Tái cấu trúc trên toàn hệ thống Eximbank, mở rộng mạng lưới đến các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước, cung cấp các dịch vụ ngân hàng hiện đại phục vụ khách hàng doanh nghiệp và cá nhân, phối hợp cùng với Ban điều hành triển khai các giải pháp cốt lõi để hoàn thành và hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2023, tạo tiền đề cho những năm tiếp theo.

HĐQT định hướng thực thi chiến lược hành động với một mục đích duy nhất là vì lợi ích cao nhất cho Eximbank, cho Cổ đông, cho Khách hàng, cho Cán bộ nhân viên, dựa trên 10 hoạt động trọng tâm như sau:

- Thúc đẩy hoạt động kinh doanh trên mọi mặt, gia tăng hiệu quả kinh doanh, cải thiện các chỉ số tài chính, đạt và vượt kế hoạch tăng trưởng đã đề ra.
- Nâng cao việc quản trị rủi ro, đảm bảo tăng trưởng đi đôi với kiểm soát chất lượng hoạt động, đặc biệt là chất lượng tín dụng.
- Nâng cao năng lực quản trị điều hành, gia tăng hiệu quả hoạt động toàn hệ thống trên cơ sở khai thác hiệu quả thế mạnh truyền thống của Ngân hàng.
- Chỉ đạo Ban điều hành triển khai các biện pháp nâng cao năng lực tài chính, quản trị chi phí hiệu quả, tối đa hoá các nguồn thu, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh toàn hệ thống.
- Thực hiện thay đổi bộ nhận diện về thương hiệu, định vị trên toàn hệ thống (bảng hiệu, trang phục, hình ảnh hiện đại chuyên nghiệp), làm mới lại hình ảnh của Eximbank theo tiêu chí năng động – sáng tạo và hiệu quả.
- Thay đổi tư duy, nhận thức, phương pháp làm việc, mục tiêu công việc của toàn hệ thống để nâng cao chất lượng nhân sự và cải thiện môi trường làm việc.
- Thực hiện tối đa hóa giá trị cho cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và đối tác, tạo tiền đề vững chắc cho chiến lược phát triển của Eximbank giai đoạn 2025 – 2030.
- Thực hiện triển khai chiến lược đầu tư về Công nghệ thông tin; Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống Công nghệ thông tin; đặc biệt là phát triển các sản phẩm ngân hàng số hiện đại, an toàn và bảo mật.
Đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc để tháo gỡ những bất cập trong công tác tổ chức kinh doanh.
- Nghiên cứu tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch và lập báo cáo đầu tư xây dựng trụ sở của Eximbank tại số 07 Lê Thị Hồng Gấm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Ngoài ra, các Hội đồng/Ủy ban trực thuộc HĐQT cũng đã xây dựng các mục tiêu, định hướng nhằm thực hiện tốt vai trò giám sát và chức năng tham mưu cho HĐQT.

V. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

V.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị gồm 6 thành viên:

- 1 Chủ tịch
- 5 thành viên

EXIMBANK

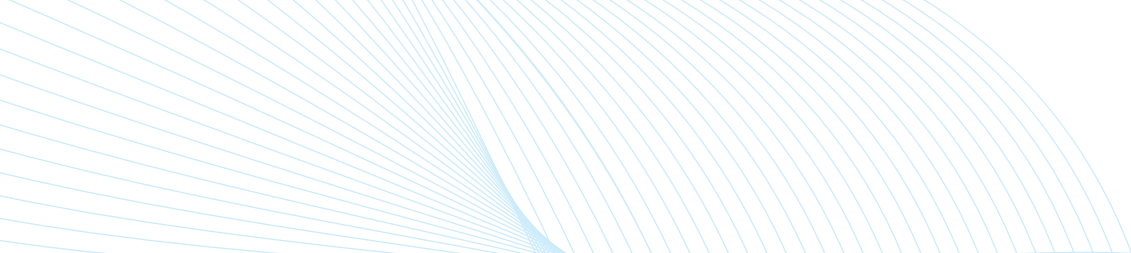


Bà LƯƠNG THỊ CẨM TÚ

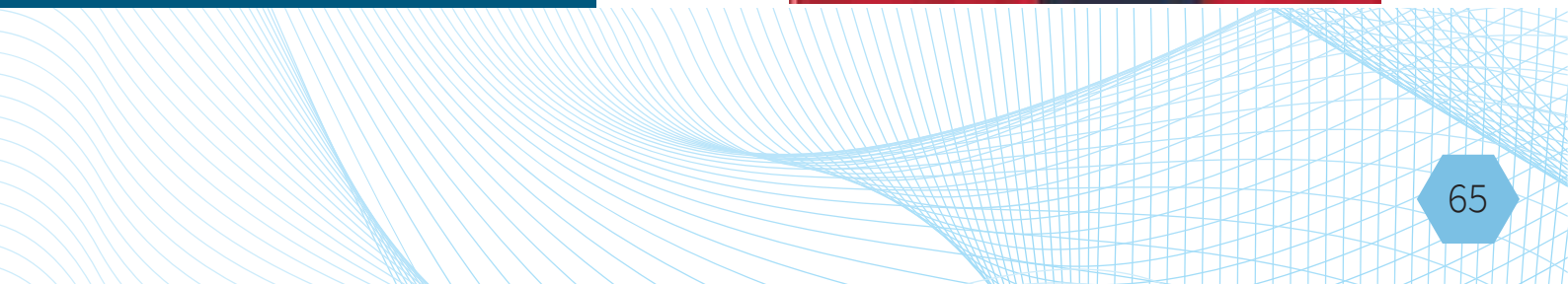
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ông
NGUYỄN THANH HÙNG
Thành viên HĐQT



Bà
LÊ HỒNG ANH
Thành viên HĐQT



Ông
NGUYỄN HIẾU
Thành viên HĐQT



Bà
ĐỖ HÀ PHƯƠNG
Thành viên HĐQT





Ông
ĐÀO PHONG TRÚC ĐẠI
Thành viên HĐQT



V.1.2. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Eximbank	Số lượng chức danh Thành viên HĐQT do từng Thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác	Số lượng cổ phần của cá nhân ngày 31/12/2022	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của cá nhân(%)	Tên cổ đông là tổ chức mà mình là đại diện (nếu có)	Số lượng cổ phần của tổ chức mà mình là đại diện ngày 31/12/2022	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức (%)
1	Bà Lương Thị Cẩm Tú	Chủ tịch HĐQT	Không có	13.799.399	1,117	-	-	-
2	Bà Lê Hồng Anh	Thành viên HĐQT	Phó Chủ tịch HĐQT tại Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Công	0	0,000	-	-	-
3	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên HĐQT	- Phó Chủ tịch HĐQT của Tập đoàn Bamboo Capital - Phó Chủ tịch thường trực HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp và vận tải (TRACODI) - Chủ tịch HĐQT của Công ty liên danh khai thác và chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Antraco) - Chủ tịch HĐQT Eximbank AMC	0	0,000	-	-	-
4	Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT của Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	0	0,000	-	-	-
5	Bà Lê Hồng Anh	Thành viên HĐQT	Không có	0	0,000	-	-	-
6	Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên HĐQT độc lập	Không có	0	0,000	-	-	-
Tổng cộng				13.799.399	1,117			

V.1.3. Các Hội đồng/Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

(Liệt kê các Hội đồng/Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng Hội đồng/Ủy ban).

Ủy ban nhân sự

1. Bà Lương Thị Cẩm Tú – Chủ tịch HĐQT – Chủ tịch
2. Bà Đỗ Hà Phương - Thành viên HĐQT - Thành viên
3. Ông Nguyễn Hiếu – Thành viên HĐQT – Thành viên
4. Ông Nguyễn Thanh Hùng – Thành viên HĐQT - Thành viên
5. Bà Lê Thị Mai Loan – Thành viên HĐQT – Thành viên

Hội đồng quản lý rủi ro

1. Bà Lương Thị Cẩm Tú – Chủ tịch HĐQT – Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Thanh Hùng- Thành viên HĐQT - Thành viên
3. Bà Đỗ Hà Phương – Thành viên HĐQT – Thành viên
4. Ông Trần Anh Thắng – Thành viên HĐQT độc lập – Thành viên
5. Ông Trần Tấn Lộc – Tổng Giám đốc – Thành viên

Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm

1. Bà Lương Thị Cẩm Tú – Chủ tịch HĐQT – Chủ tịch
2. Bà Đỗ Hà Phương – Thành viên HĐQT – Thành viên
3. Bà Lê Thị Mai Loan - Thành viên HĐQT - Thành viên
4. Ông Trần Anh Thắng – Thành viên HĐQT độc lập – Thành viên

Hội đồng đầu tư

1. Bà Lương Thị Cẩm Tú – Chủ tịch HĐQT – Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Thanh Hùng – Thành viên HĐQT - Thành viên
3. Bà Đỗ Hà Phương - Thành viên HĐQT - Thành viên
4. Ông Nguyễn Hiếu – Thành viên HĐQT – Thành viên
5. Ông Trần Anh Thắng – Thành viên HĐQT độc lập – Thành viên
6. Ông Trần Tấn Lộc – Tổng Giám đốc – Thành viên

Hội đồng thi đua, khen thưởng

1. Bà Lương Thị Cẩm Tú – Chủ tịch HĐQT – Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Thanh Hùng – Thành viên HĐQT - Thành viên
3. Ông Nguyễn Hiếu – Thành viên HĐQT – Thành viên
4. Bà Lê Thị Mai Loan - Thành viên HĐQT – Thành viên

Ủy Ban Quản lý rủi ro

1. Ông Nguyễn Thanh Hùng – Thành viên HĐQT – Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Hiếu – Thành viên HĐQT – Thành viên
3. Ông Phạm Quang Dũng – Thành viên HĐQT – Thành viên
4. Ông Trần Anh Thắng – Thành viên HĐQT độc lập – Thành viên

V.1.3. Các Hội đồng/Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị (tiếp theo)

(Liệt kê các Hội đồng/Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng Hội đồng/Ủy ban).

Ủy ban Chiến lược và tái cấu trúc

1. Bà Đỗ Hà Phương - Thành viên HĐQT – Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Thanh Hùng – Thành viên HĐQT - Thành viên
3. Ông Nguyễn Hiếu – Thành viên HĐQT – Thành viên
4. Ông Phạm Quang Dũng – Thành viên HĐQT – Thành viên

Ban Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư

1. Ông Nguyễn Hiếu – Thành viên HĐQT – Chủ tịch
2. Bà Đỗ Hà Phương - Thành viên HĐQT – Thành viên
3. Bà Lê Thị Mai Loan - Thành viên HĐQT – Thành viên
4. Ông Trần Anh Thắng – Thành viên HĐQT độc lập – Thành viên

Ban Triển khai thực hiện KLTT số 4661/KL-TTGSNH

1. Ông Phạm Quang Dũng – Thành viên HĐQT – Trưởng Ban
2. Ông Ngo Tony – Trưởng Ban Kiểm soát – Phó Trưởng ban
3. Ông Trần Tấn Lộc – Tổng Giám đốc – Thành viên
4. Ông Trần Minh Tuấn – Giám đốc Khối QLRR – Thành viên
5. Ông Nguyễn Văn Thủy – Trưởng Phòng PC & TT - Thành viên
6. Bà Trần Thị Minh Lý – Trưởng Phòng QLRRHĐ – Thành viên

Hội đồng Đầu tư Xây dựng cơ bản và phát triển mạng lưới

1. Ông Nguyễn Thanh Hùng - Thành viên HĐQT – Chủ tịch
2. Bà Đỗ Hà Phương - Thành viên HĐQT – Thành viên
3. Ông Phạm Quang Dũng – Thành viên HĐQT – Thành viên
4. Ông Trần Anh Thắng -Thành viên HĐQT độc lập – Thành viên
5. Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ – Phó Tổng giám đốc – Thành viên
6. Ông Trần Thanh Bình – Phó Phòng QLTS & PTML – Thành viên
7. Giám đốc/Quyền Giám đốc/Phó Giám đốc phụ trách Khu vực – Thành viên

Hội đồng đầu tư Hệ thống Công nghệ thông tin

1. Ông Nguyễn Hiếu – Thành viên HĐQT – Chủ tịch
2. Bà Đỗ Hà Phương - Thành viên HĐQT – Thành viên
3. Ông Phạm Quang Dũng – Thành viên HĐQT – Thành viên
4. Ông Trần Anh Thắng -Thành viên HĐQT độc lập – Thành viên
5. Ông Nguyễn Hướng Minh – Phó Tổng giám đốc – Thành viên
6. Ông Lã Quang Trung – Kế toán trưởng – Thành viên
7. Ông Dư Xuân Vũ – Giám đốc Khối CNTT – Thành viên
8. Ông Vũ Thế Hiển – Phó Giám đốc Khối KH & TC – Thành viên

V.1.4 Hoạt động của Hội đồng quản trị:

1. Kết quả hoạt động của HĐQT:

Các thành viên HĐQT đã được phân công nhiệm vụ cụ thể, hoạt động tích cực, nỗ lực thực hiện nhiệm vụ được giao, góp phần cho việc duy trì và ổn định hoạt động của Eximbank, cụ thể:

- Hoàn thành công tác kiện toàn nhân sự đề cử trong việc bầu làm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát (“BKS”) nhiệm kỳ VII (2020 – 2025).

- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 vào ngày 15/02/2022, ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 vào ngày 27/05/2022 và kiện toàn nhân sự HĐQT và BKS nhiệm kỳ VII.

- Hoàn thành công tác trình ĐHĐCĐ thông qua việc cập nhật và hoàn thiện hành lang pháp lý nội bộ gồm: sửa đổi và bổ sung Điều lệ; ban hành mới Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS.

2. Hoạt động của từng thành viên HĐQT:

Các thành viên HĐQT đã được phân công nhiệm vụ, hoạt động tích cực, nỗ lực thực hiện nhiệm vụ được giao, góp phần cho việc duy trì và ổn định hoạt động của Eximbank.

Ngoài việc thực thi các chức năng nhiệm vụ chung của thành viên HĐQT theo quy định, các thành viên HĐQT cũng được phân công tham gia vào các Hội đồng, Ủy Ban trực thuộc HĐQT để thực hiện vai trò định hướng, giám sát và tham mưu các nội dung thuộc thẩm quyền.

Từng thành viên HĐQT đã thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của mình theo quy định tại Điều lệ, quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Eximbank để đảm bảo kết quả hoạt động chung của HĐQT.

3. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

3.1 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

i) Thời điểm trước ngày 15/02/2022: Ông Lê Minh Quốc là Thành viên HĐQT độc lập, Ông Lê Minh Quốc đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định khi là Chủ tịch/Thành viên tại các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc HĐQT gồm: Thành viên Hội đồng xử lý rủi ro, Phó chủ tịch Ủy ban nhân sự, Chủ tịch Ủy ban quản lý rủi ro.

ii) Thời điểm từ ngày 15/02/2022: Ông Đào Phong Trúc Đại là Thành viên HĐQT độc lập, đã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Eximbank. Bên cạnh đó, ông Đào Phong Trúc Đại đã thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ theo quy định khi là Thành viên tại các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc HĐQT gồm: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ban Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư, Hội đồng đầu tư.

3.2 Hoạt động của các ủy ban, hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm 2022:

i) Hội đồng xử lý rủi ro:

Trong năm 2022, Eximbank đã tuân thủ chặt chẽ quy định của NHNN trong công tác phân loại nợ,

trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, cụ thể Hội đồng đã tiến hành các phiên họp như sau:

- Tổng số phiên họp về việc Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro: 16 phiên họp.

- Tổng số phiên họp về việc sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý nợ: 02 phiên họp.

Tổng số Dự phòng rủi ro Eximbank đã trích và sử dụng đến thời điểm 31/12/2022 là 1.309 tỷ đồng, trong đó dự phòng chung là 966 tỷ đồng, dự phòng cụ thể là 342 tỷ đồng. Tổng số Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý nợ trong năm 2022 là 166 tỷ đồng.

ii) Ủy ban Chiến lược và Tái cấu trúc:

Trong năm 2022, Ủy ban Chiến lược và Tái cấu trúc đã tổ chức 24 phiên họp để thảo luận và quyết định 58 nội dung liên quan đến định hướng phát triển Ngân hàng trong ngắn và trung hạn, tham mưu các phương án, sáng kiến, tái cấu trúc phù hợp với định hướng của Eximbank.

iii) Ủy ban Quản lý rủi ro:

Trong năm 2022, Ủy ban Quản lý rủi ro đã thực hiện 02 lần lấy ý kiến bằng văn bản đối với các thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro, đồng thời cũng đã tổ chức 06 phiên họp nhằm thảo luận, xử lý các vấn đề liên quan đến công tác quản trị rủi ro của ngân hàng (gồm các dự án, chương trình nâng cao năng lực quản trị rủi ro; rà soát thông qua việc cập nhật/điều chỉnh chính sách quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro, quy định nội bộ về mức đủ vốn cùng kết quả đánh giá nội bộ về mức đủ vốn - ICAAP và một số vấn đề khác); giải quyết các sự vụ rủi ro phát sinh tại một số Đơn vị kinh doanh trong hệ thống; rà soát một số vấn đề tồn đọng trong công tác khắc phục chỉnh sửa các kết luận Thanh tra.

Thông qua các phiên họp, Ủy ban Quản lý rủi ro cũng đã đưa ra 77 kiến nghị đến Tổng giám đốc để chỉ đạo hệ thống triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, Ủy ban Quản lý rủi ro cũng tham mưu, đề xuất đến HĐQT nhằm thực hiện đầy đủ vai trò giám sát của quản lý cấp cao cũng như giúp HĐQT đưa ra các quyết định về quản trị rủi ro phù hợp với bối cảnh hoạt động của ngân hàng cũng như trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, các chuẩn mực theo thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro.

iv) Ủy ban Nhân sự:

Trong năm 2022, Ủy ban Nhân sự đã tổ chức 21 cuộc họp để thảo luận đối với 151 nội dung liên quan đến công tác nhân sự, kết quả có 125 nội dung thông qua và 04 nội dung Ủy ban Nhân sự có kết luận khác, 22 nội dung không được thông qua do nhân sự không đáp ứng các tiêu chuẩn theo yêu cầu của Eximbank.

v) Ban Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư:

Ban Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư đã triển khai và hoàn thành các công việc sau:

- Xây dựng Quy trình và bộ Cẩm nang Công bố thông tin để hướng dẫn thực hiện công bố thông tin theo đúng các quy định của pháp luật.

- Thực hiện xây dựng 2 Bản tin nhà đầu tư Quý 2 và 3/2022 theo đúng kế hoạch để cung cấp thông tin cho cổ đông.
- Phối hợp và hỗ trợ cho Văn phòng HĐQT, Khối Kế hoạch tài chính thực hiện hoàn tất các thủ tục và hồ sơ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông năm 2022.
- Phối hợp và hỗ trợ cho Văn phòng HĐQT, các bộ phận liên quan xây dựng các tài liệu, thủ tục tổ chức các kỳ đại hội cổ đông thường niên và bất thường trong năm 2022.
- Ngày 19/08/2022, HĐQT ban hành Nghị quyết số 342/2022/EIB/NQ-HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021. Theo công văn số 6381/NHNN-TTGSNH ngày 09/09/2022, Ngân hàng Nhà nước đã chấp nhận phương án tăng vốn điều lệ thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho Eximbank với tỷ lệ 20%. HĐQT đã hoàn tất việc triển khai các thủ tục theo quy định.

vi) Ban chỉ đạo Phòng chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm:

Ban chỉ đạo Phòng chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm đã thông qua 08 cuộc họp/lấy ý kiến, đã thông qua các nội dung sau:

- Hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Hoàn thiện kế hoạch thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm năm 2022 tại Eximbank.
- Thông qua Báo cáo định kỳ của năm 2022.

vii) Ban Triển khai thực hiện khắc phục chỉnh sửa kết luận thanh tra:

Thông qua 08 cuộc họp, Ban Triển khai thực hiện khắc phục chỉnh sửa kết luận thanh tra đã thông qua các nội dung sau:

- Triển khai việc khắc phục, chỉnh sửa các kiến nghị đã nêu tại Kết luận Thanh tra số 4661/KL-TTGSNH2 đến các Khối/Phòng/Ban tại Hội sở và Đơn vị có liên quan;
- Thông qua nội dung báo cáo định kỳ tình hình khắc phục, chỉnh sửa các kiến nghị tại Kết luận Thanh tra để Ban điều hành ký báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước đúng thời hạn quy định;
- Bổ sung Lãnh đạo Phòng Quản lý rủi ro hoạt động vào thành phần Ban triển khai thực hiện Kết luận Thanh tra.

viii) Hội đồng Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin:

Hội đồng Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin thành lập theo Nghị quyết HĐQT số 433/2022/EIB/NQ-HĐQT ngày 14/11/2022. Trong năm 2022 Hội đồng Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin đã:

- Ban hành Quy chế Tổ chức hoạt động của Hội đồng Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin.

- Hoàn thiện tổ chức, phân công nhân sự của Hội đồng để thực hiện công việc và trách nhiệm của Hội đồng.
- Hội đồng đã tổ chức họp, trao đổi với các bộ phận – nhân sự có liên quan để nắm bắt tình hình, hiện trạng toàn bộ hệ thống Công nghệ thông tin của Eximbank, xem xét các dự án đầu tư Công nghệ thông tin và đề xuất các ưu tiên để triển khai trong năm 2023.
- Hội đồng Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin đã hoàn thiện báo cáo chiến lược Định hướng xây dựng và phát triển hệ thống Công nghệ thông tin của Eximbank giai đoạn 2023 – 2025 và tầm nhìn 2030.

ix) Hội đồng Đầu tư Xây dựng cơ bản và Phát triển mạng lưới:

Hội đồng Đầu tư Xây dựng cơ bản và Phát triển mạng lưới được thành lập theo Nghị quyết 434/2022/EIB/NQ-HĐQT của HĐQT ngày 14/11/2022. Trong năm 2022, Hội đồng Đầu tư Xây dựng cơ bản và Phát triển mạng lưới đã tổ chức 03 cuộc họp với 14 nội dung được thảo luận, thông qua.

x) Hội đồng Đầu tư:

Hội đồng Đầu tư được thành lập theo Nghị quyết số 254/2022/EIB/NQ-HĐQT của HĐQT ngày 16/06/2022. Trong năm 2022, Hội đồng Đầu tư đã tổ chức 05 phiên họp, thông qua 12 nội dung và đưa ra 24 kết luận; lấy ý kiến và thông qua 01 nội dung bằng văn bản.

Các cuộc họp, lấy ý kiến của Hội đồng Đầu tư liên quan đến vấn đề quản lý, đưa ra phương án nhằm triển khai các dự án lớn như Dự án số 07 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Dự án số 10 Nguyễn Văn Linh – Đà Nẵng và các dự án khác.

V.2 BAN KIỂM SOÁT



Ông NGO TONY

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Ngo Tony sinh năm 1971 tại Việt Nam. Ông đã tốt nghiệp Cử nhân Hóa phân tích - Trường Đại học Huế; Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Norwich University (Hoa Kỳ); Thạc sỹ Tài chính đầu tư - Đại học North-eastern (Hoa Kỳ); Chứng chỉ sau Đại học chuyên ngành Kinh doanh quốc tế - Trường Đại học Massachusetts Dartmouth (Hoa Kỳ), đang theo học chương trình đào tạo Tiến sĩ Kinh tế tài chính - Đại học Liberty (Hoa Kỳ).

Ông đã từng làm Giám đốc bán hàng - CCBVL.LTD, Giám đốc kinh doanh - Nestle VN.LTD, Giám đốc điều hành - Elite Business Services.,DBA; Cố vấn chiến lược - Adpharco.,LTD, Giám đốc chiến lược - Davipharm.,JSC; Chuyên gia cao cấp - Công ty TNHH Affan Enterprise/Công ty TNHH EZ Accountancy.

Ông được ĐHĐCĐ bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VII (2020 - 2025), được các thành viên Ban Kiểm soát bầu làm Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 15/02/2022.



Bà Phạm Thị Mai Phương Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Mai Phương sinh năm 1982 tại Nha Trang. Bà đã tốt nghiệp Cử nhân kế toán, Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, chứng chỉ Bồi dưỡng Kế toán trưởng, chứng chỉ Giám đốc Kinh doanh, chứng chỉ Giám đốc Tài chính. Bà đã từng làm nhân viên kế toán tổng hợp Công ty XNK Thủy sản Thái Bình Dương; Chuyên viên kế toán tổng hợp, chuyên viên Corebanking, Giám đốc Trung tâm dịch vụ khách hàng, Giám đốc PGD Bến Thành, Chuyên viên văn phòng Ban Tổng giám đốc, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ khách hàng – Đặc phái viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Nam Á.

Bà được ĐHĐCĐ bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VI (2015-2020) và nhiệm kỳ VII (2020 – 2025).



Ông Trịnh Bảo Quốc Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trịnh Bảo Quốc sinh năm 1971 tại Việt Nam. Ông đã tốt nghiệp Cử nhân Sinh vật học và Sử tại Hoa Kỳ, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại ĐH California Berkeley, Hoa Kỳ. Ông đã từng làm nhân viên điều phối dự án – USViet Nam Trade Council; Trợ lý luật sư và thông dịch viên – Công ty Luật quốc tế Baker & McKenzie; Trưởng phòng Tài chính & Phân tích Đầu tư – Phú Mỹ Hưng, Central & Development Group (Chủ đầu tư KCX Tân Thuận, Nhà máy điện Hiệp Phước, Khu đô thị Phú Mỹ Hưng); Giám đốc – QML Corporate Group; Giám đốc kiêm Trưởng đại diện tại VN – Avenue Capital Group; Đồng sáng lập & nhà đầu tư – Công ty Cổ phần Tư vấn & Đào tạo Summa; Tổng giám đốc – Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn Kim; Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc đầu tư - Công ty TNHH Thiên Hương.

Ông được ĐHĐCĐ bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VI (2015-2020) và nhiệm kỳ VII (2020 – 2025).

1. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

Danh sách Thành viên BKS và Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Thành viên Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại TCTD	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cá nhân (%)	Số lượng cổ phần của cá nhân ngày 31/12/2022	Tên cổ đông là tổ chức mà mình là đại diện (nếu có)	Số lượng cổ phần của tổ chức mà mình là đại diện ngày 31/12/2022	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của tổ chức (%)
Ông Ngo Tony	Trưởng ban (Chuyên trách)	0,00	0	-	-	-
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên (Chuyên trách)	0,00	0	-	-	-
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên (Không chuyên trách)	0,00	0	-	-	-

2) Hoạt động của BKS:

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã tổ chức 94 cuộc họp nội bộ của Ban Kiểm soát (gồm họp định kỳ thảo luận trực tiếp và họp dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) nhằm chỉ đạo công việc cho Ban KTNB, thực hiện công tác giám sát cấp cao đối với KTNB, thống nhất vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của BKS.

BKS đã triển khai, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định của Luật các TCTD, Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động với các nhiệm vụ trọng tâm sau:

a. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông:

- Để giám sát việc tuân thủ các quy định trong công tác quản trị, điều hành ngân hàng của HĐQT, BDH Eximbank, BKS đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng của Ban Điều hành để giám sát việc tuân thủ các quy định trong quản trị, điều hành ngân hàng của HĐQT, Ban điều hành. Tại các cuộc họp này, Ban Kiểm soát đã cùng thảo luận, đóng góp ý kiến, đưa ra khuyến nghị/cảnh báo về những tồn tại, rủi ro trong hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị, điều hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững.
- Giám sát chặt chẽ công tác tổ chức ĐHĐCĐ Eximbank.
- Giám sát tính trung thực kết quả hoạt động tài chính thông qua việc phân công nhân sự thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm (bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập).
- Giám sát việc thực hiện khắc phục chỉnh sửa các kiến nghị nêu tại Kết luận của Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước, khuyến nghị của BKS, KTNB.
- Thực hiện theo quy định của Luật các TCTD, BKS đã thực hiện giám sát và cập nhật kịp thời danh sách cổ đông lớn, người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Eximbank đồng thời giám sát việc công bố thông tin đối với các thay đổi này.

Thông qua kết quả giám sát, BKS đã kịp thời ghi nhận những tồn tại trong quá trình hoạt động, đưa ra những đề xuất, kiến nghị với HĐQT, BĐH các biện pháp tăng cường kiểm soát, sửa đổi/hoàn thiện quy trình, quy định nội bộ,... nhằm hạn chế, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

b. Về phối hợp hoạt động của BKS với HĐQT, BĐH:

- Sự phối hợp của BKS với HĐQT, BĐH luôn đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ Eximbank và vì lợi ích chung của ngân hàng. Các phiên họp định kỳ của HĐQT, Hội đồng/Ủy ban thuộc HĐQT, BĐH, Hội đồng thuộc BĐH đều có sự tham dự của đại diện BKS hoặc cử đại diện Ban KTNB cùng tham gia

- Các kiến nghị, đề xuất của BKS được HĐQT, BĐH xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện. Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ, Kế hoạch KTNB hàng năm đều có tham khảo qua ý kiến của HĐQT, TGD.

- Ngoài ra, BKS còn phối hợp với HĐQT, BĐH trong việc tổ chức ĐHĐCĐ hàng năm, phối hợp với BĐH, Ban chỉ đạo xử lý kiến nghị thanh tra theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở các Đơn vị thực hiện khắc phục chỉnh sửa các sai phạm theo các KLTT theo đúng thời hạn quy định, đồng thời giám sát việc xử lý nghiêm trách nhiệm của tập thể/cá nhân có hành vi cố ý làm trái, vi phạm pháp luật/các chính sách tín dụng, quản trị nội bộ của Eximbank và của Ngân hàng Nhà nước.

- BKS được HĐQT, BĐH cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu, báo cáo theo yêu cầu để BKS thực hiện nhiệm vụ.

Nhìn chung, sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, BĐH và các cán bộ quản lý khác của Eximbank trong năm 2022 được thực hiện thông suốt, phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Eximbank.

c. Thực hiện công tác kiểm toán nội bộ:

- BKS đã thường xuyên chỉ đạo bộ phận KTNB triển khai hoạt động theo chức năng nhiệm vụ do NHNN và Eximbank quy định và thực hiện theo kế hoạch kiểm toán nội bộ đã xây dựng và báo cáo NHNN, cụ thể: Trong năm 2022, BKS đã chỉ đạo Ban KTNB thực hiện 21 Đoàn kiểm toán hoàn thành 100% kế hoạch kiểm toán năm 2022 theo phương pháp luận kiểm toán theo rủi ro để từ đó phân tích bản chất, nguyên nhân của vấn đề và đưa ra kiến nghị phù hợp, khả thi và mang lại hiệu quả cho ngân hàng. Thông qua kết quả các đoàn kiểm toán đã hoàn thành trong năm 2022, Ban KTNB đã đưa ra 1.901 kiến nghị để các đơn vị được kiểm toán khắc phục/chỉnh sửa/bổ sung các sai sót nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động. Báo cáo kiểm toán, kiến nghị của KTNB đều được gửi đến Lãnh đạo đơn vị được kiểm toán, cũng như Ban Điều hành, HĐQT. Sau khi có kết quả kiểm toán, Ban KTNB tiếp tục theo dõi chặt chẽ và đôn đốc quá trình khắc phục chỉnh sửa của Đơn vị đã được kiểm toán, hàng quý có báo cáo cho Ban Kiểm soát cũng như Ban Điều hành nhằm có biện pháp chấn chỉnh đối với các Đơn vị chậm khắc phục chỉnh sửa.

- Trong năm 2022, BKS cũng đã theo dõi sát sao và chỉ đạo kịp thời KTNB trong việc thực hiện sửa đổi bổ sung Khung chính sách đáp ứng theo yêu cầu Thông tư 13/2018/TT-NHNN, hướng tới đáp ứng các thông lệ tiên tiến theo chuẩn mực kiểm toán nội bộ quốc tế.

V.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

V.3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Thù lao HĐQT năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

Theo Điều 27 và Điều 28 Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 vào ngày 27/05/2022 thông qua mức thù lao của HĐQT năm 2022 là 29.100 triệu đồng (1); trường hợp Eximbank vượt chỉ tiêu lợi nhuận đề ra theo kế hoạch thì mức thù lao của HĐQT năm 2022 được bổ sung thêm số tiền là 6.000 triệu đồng (2).

Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 3.709.066 triệu đồng, vượt 148 % kế hoạch lợi nhuận năm 2022 (2.500 triệu đồng), theo đó, thù lao của HĐQT năm 2022 được bổ sung thêm số tiền là 6.000 triệu đồng (2). Tổng thù lao năm 2022 của HĐQT (1) + (2) là 35.100 triệu đồng.

Thực tế, kết thúc năm tài chính 2022 thù lao của HĐQT đã chi là: 35.100 triệu đồng; khấu trừ thuế TNCN là 3.510 triệu đồng; số tiền các thành viên HĐQT thực nhận là: 31.590 triệu đồng.

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022, phần Thuyết minh mục 36 “Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan”

V.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

(Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên):

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Hợp tác xã Cổ phần Thành Công	Bà Lê Hồng Anh (TV HĐQT Eximbank) là em chồng của người quản lý Hợp tác xã Cổ phần Thành Công	44.716.859	3,619%	0	0%	Bán
2	Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Công	Bà Lê Hồng Anh (TV HĐQT Eximbank) là Phó Chủ tịch HĐQT tại Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Công	60.540.000	4,9%	0	0%	Bán

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc là con gái ruột của Bà Lê Hồng Anh (TV HĐQT Eximbank)	11.057.900	0,895%	0	0%	Bán
2	Công ty Cổ phần Phúc Thịnh	Người quản lý công ty Cổ phần Phúc Thịnh là em rể của bà Lê Hồng Anh (TV HĐQT Eximbank)	12.355.229	1,0%	0	0%	Bán

V.3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

(Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHCĐ/ HĐQT thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) chi nhánh Singapore	SMBC là cổ đông lớn của Eximbank	CA4940	1-2 Marunouchi 1-chome, Chiyoda-ku, Tokyo 100-0005 Japan	Vào tháng 7 và tháng 8 năm 2022	Nghị quyết số 269/2022/EIB/ NQ-HĐQT ngày 23/6/2022 của HĐQT	Chọn ngân hàng SMBC chi nhánh Singapore là ngân hàng phát hành SBLC cho Eximbank, người thụ hưởng tổ chức thẻ Visa và Mastercard giai đoạn năm 2022 – 2023 với mức phí 1,2%/năm

V.3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị ngân hàng

Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành (Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư 121/2012/TT-BTC và các văn bản khác có liên quan), Eximbank đã ban hành và thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quản trị công ty.

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành và có hiệu lực, Eximbank sẽ tiến hành rà soát, báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định điều chỉnh quy định về quản trị ngân hàng cho phù hợp.

NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2022



01/2022

“Ngân hàng dẫn đầu tăng trưởng doanh số chấp nhận thanh toán qua thẻ năm 2020” và “Ngân hàng dẫn đầu số lượng thẻ ghi nợ JCB đang lưu hành năm 2020”.

Ngày 22/06/2022

Ngân hàng JP Morgan- một trong những ngân hàng quốc tế hàng đầu đã trao giải thưởng Chất lượng Thanh Toán Quốc Tế Xuất Sắc (2021 Elite Quality Recognition Award by JP Morgan) cho Eximbank.

Ngày 16/7/2022

Eximbank nhận danh hiệu “Top 20 nhãn hiệu hàng đầu, sản phẩm Vàng Việt Nam năm 2022” với ứng dụng Eximbank Mobile Banking.

Ngày 11/12/2022

Eximbank được vinh danh tại Lễ trao chứng nhận Nhãn hiệu nổi tiếng - Nhãn hiệu cạnh tranh Việt Nam năm 2022 do Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam tổ chức.

Ngày 25/12/2022

Eximbank được vinh danh đạt danh hiệu TOP 10 Ngân hàng Việt Nam Xuất sắc 2022 do Hiệp Hội Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam chứng nhận.

Ngày 28/12/2022

Eximbank nhận bằng khen từ UBND TPHCM vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác chỉ đạo, quản lý thu và nộp Ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố năm 2022



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tin chung	86
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	90
Báo cáo kiểm toán độc lập	91
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	92
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	95
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	96
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	98

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 16 tháng 9 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Chủ tịch (Từ ngày 17 tháng 2 năm 2022)
Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập (Từ ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên (Từ ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên (Từ ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên (Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Bà Đỗ Hà Phương	Thành viên (Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên độc lập (Từ ngày 15/2/2022 đến ngày 14/2/2023)
Bà Lê Hồng Anh	Thành viên (Từ ngày 15/2/2022 đến ngày 14/2/2023)
Ông Võ Quang Hiến	Thành viên (Từ ngày 15/2/2022 đến ngày 13/9/2022)
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên độc lập (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên (Đến ngày 17 tháng 2 năm 2022)
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngo Tony	Trưởng ban (Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên (Đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng ban (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên (Đến ngày 15 tháng 2 năm 2022)

Ngày 15 tháng 2 năm 2022, Ngân hàng đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 lần thứ hai. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đã thông qua danh sách trúng cử thành viên HĐQT Eximbank và danh sách trúng cử thành viên Ban kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VII (2020-2025).

Ngày 15 tháng 2 năm 2022, Ban kiểm soát Eximbank đã tiến hành cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ 2020 - 2025. Theo kết quả cuộc họp, ông Ngo Tony được bầu giữ chức danh trưởng ban kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VII (2020 - 2025).

Ngày 17 tháng 2 năm 2022, Hội đồng quản trị thống nhất bầu bà Lương Thị Cẩm Tú giữ chức vụ chủ tịch Hội đồng quản trị Eximbank nhiệm kỳ VII (2020 - 2025).

Ngày 14 tháng 2 năm 2023, Ngân hàng đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 lần thứ hai. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đã thông qua danh sách miễn nhiệm và trúng cử của một số thành viên HĐQT Eximbank và Ban kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VII (2020-2025).

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Tấn Lộc	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023)
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023)
Ông Lê Quang Trung	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Tấn Lộc, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con được lập ngày 17 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78 bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1


Vũ Tiên Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022 Triệu đồng	Ngày 31/12/2021 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	5	2.125.863	1.936.330
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	5.584.541	3.392.981
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		26.046.802	25.206.015
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	26.046.802	25.206.015
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	120.182	4.262
Cho vay khách hàng		129.196.168	113.308.080
Cho vay khách hàng	9	130.505.614	114.674.630
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(1.309.446)	(1.366.550)
Chứng khoán đầu tư		16.074.579	15.880.578
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	2.112.868	7.354.411
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2, 11.3	14.105.857	8.652.217
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(144.146)	(126.050)
Tài sản cố định		3.271.085	3.357.843
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>703.560</i>	<i>778.868</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.043.820	2.095.986
Hao mòn tài sản cố định		(1.340.260)	(1.317.118)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.2</i>	<i>2.567.525</i>	<i>2.578.975</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.872.711	2.842.792
Hao mòn tài sản cố định		(305.186)	(263.817)
Tài sản Có khác		2.636.831	2.745.907
Các khoản phải thu	13.1	1.298.858	1.360.362
Các khoản lãi, phí phải thu	13.2	982.699	983.175
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18.2	20.548	9.545
Tài sản Có khác	13.3	800.697	815.804
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.4	(465.971)	(422.979)
TỔNG TÀI SẢN		185.056.051	165.831.996

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022 Triệu đồng	Ngày 31/12/2021 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	24.261	29.184
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		24.261	29.184
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	11.893.026	7.615.859
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	9.421.326	7.615.859
Vay các TCTD khác	15.2	2.471.700	-
Tiền gửi của khách hàng	16	148.614.571	137.373.791
Các khoản nợ khác		4.044.293	3.028.254
Các khoản lãi, phí phải trả	17.1	2.489.667	2.301.087
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.2	1.554.626	727.167
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		164.576.151	148.047.088
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn			
Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
Các quỹ dự trữ		2.572.222	2.130.576
Lợi nhuận chưa phân phối		5.459.004	3.205.658
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.1	20.479.900	17.784.908
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		185.056.051	165.831.996

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**ngày 31 tháng 12 năm 2022****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỢP NHẤT**

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022 Triệu đồng	Ngày 31/12/2021 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	32	34.267.028	57.310.697
Cam kết giao dịch hối đoái		28.234.905	49.959.474
- Cam kết mua ngoại tệ		252.910	606.771
- Cam kết bán ngoại tệ		315.673	112.459
- Cam kết giao dịch hoán đổi		27.666.322	49.240.244
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		1.975.802	3.587.696
Bảo lãnh khác		3.884.758	3.597.539
Các cam kết khác		171.563	165.988
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33	26.073.275	16.225.692
Nợ khó đòi đã xử lý	34	12.804.171	12.853.285
Tài sản và chứng từ khác	35	344.993	398.233

Người lập



Ông Trương Hoàng Tín
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát



Ông Lê Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	12.170.179
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(6.578.208)
Thu nhập lãi thuần		5.591.971
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.118.987
Chi phí hoạt động dịch vụ		(605.172)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	513.815
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	606.104
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	87.550
Thu nhập từ hoạt động khác		530.862
Chi phí hoạt động khác		(47.880)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	482.982
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	5.643
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.288.065
Chi phí cho nhân viên		(2.181.150)
Chi phí khấu hao		(140.056)
Chi phí hoạt động khác		(1.154.203)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(3.475.409)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.812.656
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(103.590)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.709.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(774.317)
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18.2	11.003
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18.1	(763.314)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.945.752
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	20	2.396

Người lập

Ông Trương Hoàng Tín
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát

Ông Lê Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12.137.627	10.171.222
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.442.933)	(6.678.241)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		513.815	432.865
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng, ngoại tệ		804.012	407.424
Thu nhập khác		10.806	2.504
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	26	469.632	247.063
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.977.086)	(2.333.341)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	18	(628.234)	(293.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		3.887.639	1.956.423
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		6.787.903	(1.090.690)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(115.920)	44.811
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(15.830.984)	(11.874.743)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(166.623)	(1.719.898)
Giảm khác về tài sản hoạt động		197.704	408.210
<i>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</i>			
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam		(4.923)	(4.621)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.277.167	1.295.497
Tăng tiền gửi của khách hàng		11.240.780	3.456.051
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		125.232	(182.185)
Chi từ các quỹ		(10)	(19)
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		10.397.965	(7.711.164)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(219.456)	(132.121)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		37.728	12.005
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.643	4.739
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(176.085)	(115.377)

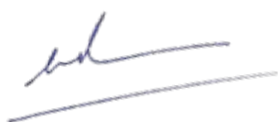
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Tiền thuần trong năm		10.221.880	(7.826.541)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		30.535.326	38.361.867
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	29	40.757.206	30.535.326

Người lập



Ông Trương Hoàng Tín
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát



Ông Lã Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày****1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 16 tháng 9 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.355.229 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Số 0310280974 ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý nợ và Khai thác tài sản	100%

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng và công ty con có 5.628 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 5.141 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN có hiệu lực ngày 1 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 27”).

Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính;
- Sửa đổi, bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính;
- Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 sửa đổi và bổ sung Điểm (a), Khoản 1 Điều 5, đối với việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Theo đó, Thông tư 24 không quy định trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu Chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh số 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành, các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

	Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc	20%

	Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (tiếp theo)	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>	
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Trước 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Trước 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến 01/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến 17/7/2021; hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*).

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên khoản mục “Thu nhập khác”.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã tất toán toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**4.7.1 Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán vốn: dự phòng giảm giá được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo đó, dự phòng giảm giá của các chứng khoán này được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường, số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương: ngân hàng không cần thực hiện trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư 24.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết khác: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất của chứng khoán nợ tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và công ty con không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo quy định, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, Ngân hàng và công ty con rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và công ty con và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo cho NHNN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm ("*Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn*"). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và công ty con lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNN thì Ngân hàng và công ty con sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản thu nhập và chi phí do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay của NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng và công ty con đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng và nợ tiềm ẩn.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.18 Các hợp đồng phái sinh

Ngân hàng và công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản hoặc khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản hoặc khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.19 Vốn cổ phần**4.19.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.19.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19.4 Các quỹ và dự trữ**Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ này từ lợi nhuận sau thuế phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí**Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4.5.1 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 tại Thuyết minh 4.5.2 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán vốn được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ còn lại của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng và công ty con sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Ngân hàng và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài

chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng và công ty con để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng và công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ còn lại của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng và công ty con sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Ngân hàng và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài

chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng và công ty con để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng và công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.28 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	963.670	952.257
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.021.829	755.697
Vàng tiền tệ	140.364	228.376
	2.125.863	1.936.330

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	5.018.300	2.872.301
Bằng ngoại tệ	566.241	520.680
	5.584.541	3.392.981

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC****7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.445.182	5.184.155
- Bằng VND	675.298	246.789
- Bằng ngoại tệ	8.769.884	4.937.366
Tiền gửi có kỳ hạn	16.601.620	20.021.860
- Bằng VND	13.000.000	12.642.760
- Bằng ngoại tệ	3.601.620	7.379.100
	26.046.802	25.206.015

7.2 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.601.620	20.021.860

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.561.693	-	(72.384)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.011.783	192.566	-
	17.573.476	192.566	(72.384)
Số thuần		120.182	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.715.840	75.266	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23.590.882	-	(71.004)
	44.306.722	75.266	(71.004)
Số thuần		4.262	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	129.101.885	113.324.119
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	866.950	714.338
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	535.200	634.594
Các khoản trả thay khách hàng	1.579	1.579
	130.505.614	114.674.630

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	126.818.432	111.422.034
Nợ cần chú ý	1.340.522	1.005.300
Nợ dưới tiêu chuẩn	264.618	326.126
Nợ nghi ngờ	450.518	564.576
Nợ có khả năng mất vốn	1.631.524	1.356.594
	130.505.614	114.674.630

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	85.147.755	71.982.187
Nợ trung hạn	2.952.728	4.222.135
Nợ dài hạn	42.405.131	38.470.308
	130.505.614	114.674.630

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	56.608.255	43,38	57.633.602	50,26
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	39.894.427	30,57	37.244.240	32,49
Công ty cổ phần khác	12.823.531	9,83	15.224.298	13,29
Công ty nhà nước	1.766.472	1,35	2.320.767	2,02

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp (tiếp theo)**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	659.855	0,51	1.466.405	1,28
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	481.852	0,37	594.292	0,52
Doanh nghiệp tư nhân	290.533	0,22	212.052	0,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.424	0,15	243.063	0,21
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	46.041	0,04	48.544	0,04
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	41.965	0,03	42.928	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	20.702	0,02	27.021	0,02
Công ty hợp danh	819	0,00	193	0,00
Khác	381.634	0,29	209.799	0,17
Cho vay cá nhân	73.897.359	56,62	57.041.028	49,74
	130.505.614	100,00	114.674.630	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bảng VND	120.274.541	92,16	101.965.637	88,92
Bảng ngoại tệ	10.231.073	7,84	12.708.993	11,08
	130.505.614	100,00	114.674.630	100,00

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	129.101.885	113.324.119
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	866.950	714.338
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	535.200	634.594
Các khoản trả thay khách hàng	1.579	1.579
	130.505.614	114.674.630

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	126.818.432	111.422.034
Nợ cần chú ý	1.340.522	1.005.300
Nợ dưới tiêu chuẩn	264.618	326.126
Nợ nghi ngờ	450.518	564.576
Nợ có khả năng mất vốn	1.631.524	1.356.594
	130.505.614	114.674.630

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	85.147.755	71.982.187
Nợ trung hạn	2.952.728	4.222.135
Nợ dài hạn	42.405.131	38.470.308
	130.505.614	114.674.630

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	56.608.255	43,38	57.633.602	50,26
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	39.894.427	30,57	37.244.240	32,49
Công ty cổ phần khác	12.823.531	9,83	15.224.298	13,29
Công ty nhà nước	1.766.472	1,35	2.320.767	2,02

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp (tiếp theo)**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	659.855	0,51	1.466.405	1,28
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	481.852	0,37	594.292	0,52
Doanh nghiệp tư nhân	290.533	0,22	212.052	0,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.424	0,15	243.063	0,21
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	46.041	0,04	48.544	0,04
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	41.965	0,03	42.928	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	20.702	0,02	27.021	0,02
Công ty hợp danh	819	0,00	193	0,00
Khác	381.634	0,29	209.799	0,17
Cho vay cá nhân	73.897.359	56,62	57.041.028	49,74
	130.505.614	100,00	114.674.630	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bảng VND	120.274.541	92,16	101.965.637	88,92
Bảng ngoại tệ	10.231.073	7,84	12.708.993	11,08
	130.505.614	100,00	114.674.630	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49.248.099	37,74	39.150.456	34,14
Cho vay cá nhân để mua nhà để ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	19.943.997	15,28	18.982.117	16,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.267.117	12,46	16.622.315	14,50
Xây dựng	13.528.536	10,37	10.455.688	9,12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình. Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	10.019.378	7,68	7.501.887	6,54
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.438.352	4,17	3.936.161	3,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.933.217	2,25	2.821.531	2,46
Vận tải kho bãi	1.991.496	1,53	2.534.309	2,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.962.108	1,50	2.652.756	2,31
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.266.802	0,97	1.301.447	1,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	812.456	0,62	1.675.324	1,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	346.186	0,27	269.122	0,23
Thông tin và truyền thông	303.501	0,23	1.105.090	0,96
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	226.362	0,17	231.506	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	210.757	0,16	183.749	0,16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164.819	0,13	99.026	0,09
Khai khoáng	130.903	0,10	641.611	0,56
Giáo dục và đào tạo	74.970	0,06	63.036	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	63.038	0,05	57.151	0,06
Hoạt động dịch vụ khác	5.573.520	4,26	4.390.348	3,83
	130.505.614	100,00	114.674.630	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	1.309.446	1.366.550

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	109.519	670.992
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.4	-	318.641
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11.4	(5.929)	491
		103.590	990.124

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	539.916	826.634	1.366.550
Số dự phòng (hoàn nhập)/trích thêm	(30.402)	139.921	109.519
Sử dụng dự phòng trong năm	(166.623)	-	(166.623)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	342.891	966.555	1.309.446

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	544.458	735.377	1.279.835
Số trích lập trong năm	579.735	91.257	670.992
Sử dụng dự phòng trong năm	(584.277)	-	(584.277)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	539.916	826.634	1.366.550

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	1.900.000	7.141.543
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.900.000	6.301.144
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	840.399
Chứng khoán Vốn	212.868	212.868
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	212.868	212.868
	2.112.868	7.354.411
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(144.146)	(126.050)
Dự phòng chung	-	(5.929)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(144.146)	(120.121)
	1.968.722	7.228.361

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	1.900.000	7.141.543
Đã niêm yết	-	300.000
Chưa niêm yết	1.900.000	6.841.543
Chứng khoán Vốn	212.868	212.868
Chưa niêm yết	212.868	212.868
	2.112.868	7.354.411

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tín phiếu Ngân hàng Nhà Nước	7.000.000	-
Trái phiếu Chính phủ	7.030.857	8.577.217
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	75.000	75.000
	14.105.857	8.652.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	7.030.857	8.577.217
Chưa niêm yết	7.075.000	75.000
	14.105.857	8.652.217

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	75.000	915.399

11.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	126.050	164.135
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	816.980
	126.050	981.115
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - chứng khoán vốn	24.025	(38.576)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán -		
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(5.929)	491
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	318.641
	18.096	280.556
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(1.135.621)
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	144.146	126.050
	144.146	126.050

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**12.1 Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	532.125	841.369	208.594	45.427	468.471	2.095.986
Mua trong năm	29.240	39.003	-	1.384	43.952	113.579
Thanh lý, nhượng bán và giảm khác trong năm	(103.815)	(1.103)	(22.473)	(1.745)	(36.609)	(165.745)
Điều chuyển nội bộ	(673)	(423)	-	(238)	1.334	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	456.877	878.846	186.121	44.828	477.148	2.043.820
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	102.344	601.442	180.049	41.739	391.544	1.317.118
Khấu hao trong năm	11.934	52.750	6.388	1.332	26.283	98.687
Thanh lý, nhượng bán	(17.197)	(1.103)	(21.442)	(1.668)	(34.135)	(75.545)
Điều chuyển nội bộ	-	(542)	-	(119)	661	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	97.081	652.547	164.995	41.284	384.353	1.340.260
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	429.781	239.927	28.545	3.688	76.927	778.868
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	359.796	226.299	21.126	3.544	92.795	703.560

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 878.097 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 843.037 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.328.318	514.474	2.842.792
Mua trong năm	25.939	3.980	29.919
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.354.257	518.454	2.872.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	263.817	263.817
Hao mòn trong năm	-	41.369	41.369
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	305.186	305.186
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.328.318	250.657	2.578.975
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.354.257	213.268	2.567.525

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 135.579 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 130.779 triệu đồng).

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC**13.1 Các khoản phải thu**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Các khoản tạm ứng cho các cá nhân (i)	380.699	380.699
Chi phí xây dựng công trình	251.609	260.762
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	240.638	156.961
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (ii)	128.494	60.436
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	55.966	51.165
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	40.755	65.154
Các khoản phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	38.686	38.451
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ Swap	28.954	-
Phải thu cá nhân (iii)	21.681	34.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán	12.219	12.219
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10.194	9.817
Thuế phải thu ngân sách nhà nước	863	10.687
Phải thu từ nghiệp vụ đầu tư	-	248.743
Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	-	5.865
Các khoản phải thu khác	88.100	24.563
	1.298.858	1.360.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(i) Tạm ứng cho các cá nhân bao gồm:

Bao gồm 360.401 triệu VND tạm ứng cho một cá nhân liên quan đến vụ khiếu nại được đề cập tại Thuyết minh số 45(a). Việc thanh toán này được thực hiện theo Quyết định của Bản án phúc thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Theo đó, Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho cá nhân này cả gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi được đề cập trong vụ án. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Nguyên phó Giám đốc”) liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản tạm ứng cho khách hàng này.

Bao gồm 20.298 triệu VND tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan đến vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp”. Việc thanh toán này liên quan đến số tiền gốc và lãi tương ứng với các khoản tiền gửi của hai cá nhân này và được thực hiện theo Quyết định của Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản tạm ứng cho hai cá nhân này.

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Mua sắm nhà, trụ sở	41.255	35.679
Phần mềm	39.638	23.570
Phương tiện vận chuyển	7.798	-
Mua sắm tài sản khác	39.803	1.187
	128.494	60.436

(iii) Đây là khoản phải thu một cựu nhân viên Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày tại Thuyết minh số 45(b). Trong năm, cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An đã phối hợp với các bên liên quan thực hiện đấu giá tài sản gắn liền với đất tại ngày 15 tháng 4 năm 2022 và 06 tháng 5 năm 2022. Theo đó, giá trị tài sản Ngân hàng thu hồi được từ việc đấu giá lần lượt là 8.893 triệu VND và 4.266 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng tương ứng cho khoản phải thu này số tiền là 21.681 triệu VND (31 tháng 12 năm 2021: 27.839 triệu đồng) dựa trên đánh giá của Ngân hàng về khả năng thu hồi từ các tài sản thu giữ được của cựu nhân viên này và các cá nhân có liên quan đến vụ án.

13.2 Các khoản lãi phí phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	629.559	440.144
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	282.516	455.779
Lãi phải thu từ tiền gửi	20.670	3.753
Lãi và phí phải thu khác	49.954	83.499
	982.699	983.175

13.3 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Tài sản gán nợ chờ xử lý (i)	717.927	749.528
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (ii)	61.097	46.805
Vật liệu và công cụ	19.054	19.471
Khác	2.619	-
	800.697	815.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- (i) Tài khoản này thể hiện giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý.
(ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

13.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và thông tư số 24/2022/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	422.979	433.793
Số trích thêm trong năm	55.016	-
Số hoàn nhập trong năm	(12.024)	(10.814)
Số cuối năm	465.971	422.979

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	24.261	29.184

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**15.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	71.836	134.727
Bằng VND	71.445	134.337
Bằng ngoại tệ	391	390
Tiền gửi có kỳ hạn	9.349.490	7.481.132
Bằng VND	6.560.000	3.575.220
Bằng ngoại tệ	2.789.490	3.905.912
	9.421.326	7.615.859

15.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2.471.700	-

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	20.276.509	20.526.786
Tiền gửi KKH bằng VND	15.436.445	16.883.587
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	4.533.579	3.394.503
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	3.898	4.829
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	302.587	243.867
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	127.369.539	115.677.221
Tiền gửi CKH bằng VND	41.612.109	39.891.508
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	340.931	320.990
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	82.894.975	73.185.194
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.521.524	2.279.529
Tiền gửi vốn chuyên dùng	480.534	540.906
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	454.544	513.946
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	25.990	26.960
Tiền ký quỹ	487.989	628.878
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	469.749	602.809
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	18.240	26.069
	148.614.571	137.373.791

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	47.725.808	46.089.596
Công ty TNHH khác	17.668.025	17.985.463
Công ty cổ phần khác	17.628.742	16.890.007
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.341.469	5.583.332
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.755.304	1.811.627
Công ty nhà nước	2.715.588	1.686.384
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.495.948	1.097.891
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	233.728	216.209
Doanh nghiệp tư nhân	55.948	71.972
Hộ kinh doanh	40.940	32.794
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	40.214	34.873
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	22.352	9.225
Công ty hợp danh	1.390	2.240
Khác	726.160	667.579
Tiền gửi của cá nhân	100.888.763	91.284.195
	148.614.571	137.373.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC****17.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.575.506	1.504.346
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	773.014	736.251
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi	91.382	20.387
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	23.179	-
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	22.101	39.791
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	4.291	94
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	126	136
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	68	82
	2.489.667	2.301.087

17.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	587.810	106.544
Các khoản phải trả công nhân viên	406.223	90.949
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	181.063	15.010
Các khoản phải trả nội bộ khác	524	585
Các khoản phải trả bên ngoài	966.816	620.623
Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ	304.117	151.043
Chuyển tiền phải trả	195.198	204.295
Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	179.410	173.580
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	175.214	20.066
Phải trả liên quan đến hỗ trợ cho vay lãi suất	29.826	29.826
Phải trả liên quan nghiệp vụ Swap	28.181	-
Phải trả liên quan đến Hệ thống Ngân hàng lõi	11.805	11.805
Cổ tức phải trả	2.455	2.455
Phải trả khác	40.610	27.553
	1.554.626	727.167

(i) Biến động giảm của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	15.010	25.210
Trích quỹ trong năm	250.750	-
Sử dụng quỹ trong năm	(84.697)	(10.200)
Số dư cuối năm	181.063	15.010

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Phát sinh trong năm			Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Điều chỉnh khác Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	15.204	78.779	(72.640)	(3.653)	17.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.409)	774.317	(628.234)		135.674
Các loại thuế khác	4.584	134.418	(116.885)	(1.130)	20.987
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	4.584	126.580	(109.047)	(1.130)	20.987
<i>Thuế nhà thầu</i>	-	7.051	(7.051)		-
<i>Thuế môn bài</i>	-	213	(213)		-
<i>Thuế khác</i>	-	574	(574)		-
	9.379	987.514	(817.759)	(4.783)	
<i>Trong đó:</i>					
<i>Phải thu ngân sách Nhà nước</i>	(10.687)				
<i>Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước</i>	20.066				

18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	774.317	203.673
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.003)	35.956
	763.314	239.629

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.709.066	1.205.066
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và công ty con	741.813	241.013
<i>Các khoản điều chỉnh giảm: (*)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(939)	(13.433)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng: (*)</i>		
- Chi phí không được trừ	22.715	391
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	(275)	11.942
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	763.314	239.913
Chi phí thuế TNDN được giảm	-	(284)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	763.314	239.629

(*) Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) đã được nhân theo thuế suất 20%.

18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>		<i>Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch trong phương pháp trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư và các khoản phải thu khác	20.548	9.545		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào báo cáo kết quả hoạt động			11.003	(35.956)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.355.229	156.322	(78.273)	15.396	2.130.576	3.205.658
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.945.752	2.945.752
Trích quỹ trong năm (*)	-	-	-	-	441.656	(692.406)	(250.750)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(10)	-	(10)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.355.229	156.322	(78.273)	15.396	2.572.222	5.459.004	20.479.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Trong năm, theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Eximbank ngày 27 tháng 5 năm 2022 Ngân hàng thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 250.000 triệu VND, mức trích này tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của các năm 2018, 2019, 2020 và 2021 và trích quỹ cho công ty con số tiền là 750 triệu VND theo Nghị quyết số 270/2022/EIB/NQ-HĐQT ngày 30/6/2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Eximbank.

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng và công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	326	1.406.101	724.149	2.130.576
Trích quỹ trong năm	-	294.437	147.219	441.656
Sử dụng quỹ trong năm	-	(10)	-	(10)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	326	1.700.528	871.368	2.572.222

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại - Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(6.090.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	1.229.432.904

19.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và công ty con

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2018/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm trước được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm báo cáo.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i> <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.945.752	965.437
Số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	(70.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	2.945.752	895.437
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) (cổ phiếu)	1.229.432.904	1.229.432.904
	2.396	728

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 5 năm 2022. Khoản trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 sẽ được thực hiện vào năm 2023 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	10.996.401	9.135.906
Thu nhập lãi tiền gửi	570.897	167.321
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	485.211	642.530
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	116.548	124.266
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.122	14.468
	12.170.179	10.084.491

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.521.074	6.555.057
Trả lãi tiền vay	56.347	4.213
Chi phí hoạt động tín dụng khác	787	919
	6.578.208	6.560.189

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.118.987	952.613
Thu từ dịch vụ thanh toán	919.704	818.375
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	42.475	39.981
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	7.128	12.467
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản	513	444
Thu khác	149.167	81.346
Chi phí hoạt động dịch vụ	(605.172)	(519.748)
Chi dịch vụ thanh toán	(463.665)	(409.162)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(81.263)	(65.837)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(51.186)	(39.885)
Chi phí hoa hồng môi giới	(8.988)	(4.818)
Chi khác	(70)	(46)
	513.815	432.865

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.711.195	7.892.642
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.063.386	5.714.512
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	513.035	2.082.356
Thu từ kinh doanh vàng	134.774	95.774
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.105.091)	(7.498.428)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.334.873)	(5.815.065)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(672.993)	(1.629.386)
Chi về kinh doanh vàng	(97.225)	(53.977)
	606.104	394.214

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	165.112	85.067
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(53.537)	(24.246)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(24.025)	38.576
	87.550	99.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	530.862	270.604
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	469.632	247.063
Thu nhập từ thanh lý tài sản	37.728	12.005
Thu nhập khác	23.502	11.536
Chi phí hoạt động khác	(47.880)	(16.772)
Chi thanh lý tài sản	(35.184)	(7.740)
Chi phí khác	(12.696)	(9.032)
	482.982	253.832

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	4.696	3.952
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	947	787
	5.643	4.739

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	6.316	4.400
Chi phí cho nhân viên	2.181.150	1.562.230
- Chi lương và phụ cấp	1.883.494	1.312.818
- Các khoản chi đóng góp theo lương	143.094	124.757
- Chi khác cho nhân viên	154.562	124.655
Chi phí về tài sản	539.940	491.210
- Chi phí thuê văn phòng	286.693	261.760
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.056	144.741
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	93.146	69.140
- Chi khác về tài sản	20.045	15.569
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	572.353	334.660
- Chi phí quản lý chung	320.858	155.644
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	194.807	136.336
- Công tác phí	19.902	7.905
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	125	-
- Chi phí khác	36.661	34.775
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	132.658	132.473
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	42.992	(10.814)
-Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản có khác	42.992	(10.814)
	3.475.409	2.514.159

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	2.125.863	1.936.330
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	5.584.541	3.392.981
Chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng kể từ ngày mua	7.000.000	-
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	26.046.802	25.206.015
	40.757.206	30.535.326

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	5.317	5.259
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.883.494	1.312.818
2. Thưởng khác	47.262	694
3. Thu nhập khác	60.931	52.418
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.991.687	1.365.930
5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	30	21
6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	31	22

31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP**31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Bất động sản	229.993.747	183.536.982
Động sản	12.917.751	13.865.929
Giấy tờ có giá	11.965.776	9.863.521
Tài sản khác	6.565.074	7.701.844
	261.442.348	214.968.276

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	1.650.000	3.000.000

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	28.234.905	49.959.474
- Cam kết mua ngoại tệ	252.910	606.771
- Cam kết bán ngoại tệ	315.673	112.459
- Cam kết giao dịch hoán đổi	27.666.322	49.240.244
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.081.123	3.835.093
- Thư tín dụng trả ngay	395.981	1.187.020
- Thư tín dụng trả chậm	1.685.142	2.648.073
Bảo lãnh khác	4.094.909	3.803.883
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.636.143	1.137.444
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	517.351	505.894
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	136.657	126.211
- Cam kết bảo lãnh khác	1.804.758	2.034.334
Cam kết khác	171.563	165.988
Trừ: Tiên ký quỹ	(315.472)	(453.741)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	34.267.028	57.310.697

33. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	25.775.388	15.927.632
Phí phải thu chưa thu được	297.887	298.060
	26.073.275	16.225.692

34. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> <i>Triệu đồng</i>
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
- Nợ gốc	6.262.097	6.507.863
- Nợ lãi	6.542.074	6.345.422
	12.804.171	12.853.285

35. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> <i>Triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	201.753	254.997
Tài sản khác giữ hộ	5.459	5.455
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	137.781	137.781
	344.993	398.233

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con;
- Có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng và công ty con;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Năm nay</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu đồng</u>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Trả lãi tiền gửi	13	140
	Thu lãi tiền gửi	1.205	138
	Trả lãi tiền vay	14.804	1.770
	Thu từ dịch vụ thanh toán	795	827
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Trả lãi tiền gửi	4.417	9.581
	Thu lãi cho vay	283	113
	Thu từ dịch vụ thanh toán	13	23
	Chi về dịch vụ thanh toán	56	4
	Lương/thù lao, thưởng và các khoản phụ cấp khác (*)	139.471	38.918

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 5 năm 2022 đã thông qua chi phí thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ trước với tổng số tiền là 98.434 triệu đồng, bao gồm các khoản thù lao đã tạm ứng trong các năm 2019, 2020 và 2021 số tiền là 30.493 triệu đồng.

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>	
		<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2022</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2021</u> <u>Triệu đồng</u>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng tại cổ đông lớn	200.000	-
	Tiền gửi thanh toán của cổ đông lớn tại Ngân hàng	11.704	7.251
	Vay từ cổ đông lớn	588.500	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	8.453	22.146
	Tiền gửi tiết kiệm	5.315	58.679
	Tiền gửi có kỳ hạn	8.009	19.582
	Dự chi lãi tiền gửi	226	1.007
	Cho vay	4.959	1.863
	Dự thu lãi cho vay	22	9
	Tạm ứng thù lao	-	30.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Ngân hàng trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay Triệu đồng</u>	<u>Năm trước Triệu đồng</u>
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị		73.629	6.633
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Chủ tịch (Từ ngày 17/2/2022)	7.613	-
Bà Đỗ Hà Phương	Thành viên (Từ ngày 15/2/2022)	4.636	-
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (Từ ngày 15/2/2022)	4.636	-
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên (Từ ngày 15/2/2022)	4.636	-
Ông Võ Quang Hiển	Thành viên (Từ ngày 15/2/2022 đến ngày 13/9/2022)	2.040	-
Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên độc lập (Từ ngày 15/2/2022 đến ngày 14/2/ 2023)	3.397	-
Bà Lê Hồng Anh	Thành viên (Từ ngày 15/2/2022 đến ngày 14/2/2023)	3.397	-
Bà Lương Thị Cẩm Tú (**)	Thành viên (Đến ngày 17/ 2/2022)	5.321	-
Ông Yasuhiro Saitoh (**)	Chủ tịch (Đến ngày 15/2/2022)	5.287	1.188
Ông Nguyễn Quang Thông (**)	Phó Chủ tịch (Đến ngày 15/2/2022)	3.858	1.188
Ông Lê Minh Quốc (**)	TV độc lập (Đến ngày 15/2/2022)	5.237	1.188
Ông Cao Xuân Ninh (**)	Thành viên (Đến ngày 15/2/2022)	2.643	1.188
Ông Ngô Thanh Tùng (**)	Thành viên (Đến ngày 15/2/2022)	4.697	1.188
Ông Lê Văn Quyết (**)	Thành viên (Đến ngày 15/2/2022)	1.005	693
Ông Đặng Anh Mai (**)	Thành viên (Đến ngày 15/2/2022)	7.613	-
Ông Hoàng Tuấn Khải (**)	Thành viên (Đến ngày 15/2/2022)	7.613	-
Thù lao trả cho Ban kiểm soát (***)		21.300	-
Tổng cộng (*)		94.929	6.633

(*) Các khoản thù lao này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

(**) Đây là các khoản thù lao được trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ trước của Ngân hàng bao gồm thù lao cho các năm từ 2019 đến ngày thôi giữ chức vụ của các thành viên này trong năm 2022.

(***) Đây là các khoản thù lao được trả cho các thành viên Ban kiểm soát của nhiệm kỳ trước và nhiệm kỳ này. Ngoài ra, thù lao trả cho các thành viên Ban kiểm soát năm 2020 là 2.400 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Lương thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay Triệu đồng</u>	<u>Năm trước Triệu đồng</u>
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 8 tháng 9 năm 2021)		
	Tổng Giám đốc (Từ ngày 8 tháng 9 năm 2021)	6.075	3.380
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	3.733	2.709
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	3.600	2.713
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	3.163	2.584
	Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc	3.974
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Quyển Tổng Giám đốc (Đến ngày 8 tháng 9 năm 2021)	-	4.654
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 9 tháng 4 năm 2021)	-	1.195
Ông Lê Quang Trung	Kế toán Trưởng	1.289	1.024
Tổng cộng (*)		21.834	21.549

(*) Các khoản lương này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Trong nước Triệu đồng</u>	<u>Nước ngoài Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng Triệu đồng</u>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	182.530.914	7.813.703	190.344.617
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	18.295.736	7.751.066	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	17.510.839	62.637	17.573.476
Cho vay khách hàng - gộp	130.505.614	-	130.505.614
Chứng khoán đầu tư - gộp	16.218.725	-	16.218.725
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	155.514.410	4.993.187	160.507.597
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.421.326	2.471.700	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	146.093.084	2.521.487	148.614.571
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	34.267.028	-	34.267.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận</i> <i>đã báo cáo</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.011.974	2.284.699	23.321.031	28.617.704	(16.447.525)	12.170.179
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.396.544)	(1.691.044)	(18.938.145)	(23.025.733)	16.447.525	(6.578.208)
Thu nhập lãi thuần	615.430	593.655	4.382.886	5.591.971	-	5.591.971
Các khoản thu nhập ngoài lãi	151.389	47.022	1.497.683	1.696.094	-	1.696.094
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	766.819	640.677	5.880.569	7.288.065	-	7.288.065
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(347.091)	(244.362)	(2.883.956)	(3.475.409)	-	(3.475.409)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	419.728	396.315	2.996.613	3.812.656	-	3.812.656
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	185.785	(30.341)	(259.034)	(103.590)	-	(103.590)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	605.513	365.974	2.737.579	3.709.066	-	3.709.066
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	272.931	257.895	1.595.037	2.125.863	-	2.125.863
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	26.956	11.535	31.592.852	31.631.343	-	31.631.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	120.182	120.182	-	120.182
Cho vay khách hàng – gộp	13.878.984	18.787.598	97.839.032	130.505.614	-	130.505.614
Đầu tư – gộp	-	-	16.218.725	16.218.725	-	16.218.725
Tài sản cố định	16.792	8.328	3.245.965	3.271.085	-	3.271.085
Tài sản khác – gộp	20.046.560	121.669	2.847.435	23.015.664	(19.912.862)	3.102.802
TỔNG TÀI SẢN	34.242.223	19.187.025	153.459.228	206.888.476	(19.912.862)	186.975.614
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	24.261	24.261	-	24.261
Tiền gửi và vay các TCTD khác	149	2.208	11.890.669	11.893.026	-	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	32.774.898	10.609.324	105.230.349	148.614.571	-	148.614.571
Nợ phải trả khác	632.631	8.049.094	15.275.430	23.957.155	(19.912.862)	4.044.293
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	33.407.678	18.660.626	132.420.709	184.489.013	(19.912.862)	164.576.151

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 6, 7, 9 và 16*.

40.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng	160.437.676	149.066.503
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	26.046.802	25.206.015
Công cụ tài chính phái sinh	120.182	4.262
Cho vay khách hàng	130.505.614	114.674.630
- Cho vay khách hàng cá nhân	73.897.359	57.041.028
- Cho vay khách hàng là tổ chức	56.608.255	57.633.602
Chứng khoán đầu tư	1.975.000	7.216.543
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	75.000	75.000
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	1.900.000	7.141.543
Tài sản tài chính khác	1.790.078	1.965.053
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng	6.176.032	7.638.976
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.094.909	3.803.883
Các cam kết trong thư tín dụng	2.081.123	3.835.093

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo thông tư 48/2019/TT-BTC và thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	330.234	64.550	49.366	938.011	1.382.161

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt và vàng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thời hạn định lại lãi suất

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.125.863	-	-	-	-	-	-	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	5.584.541	-	-	-	-	-	5.584.541
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.846.802	200.000	-	-	-	-	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	120.182	-	-	-	-	-	-	120.182
Cho vay khách hàng - gộp	3.687.182	-	25.309.471	47.661.840	30.121.207	10.884.195	2.035.818	10.805.901	130.505.614
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	212.868	7.700.016	-	500.000	278.232	1.362.405	6.165.204	16.218.725
Tài sản cố định	-	3.271.085	-	-	-	-	-	-	3.271.085
Tài sản Có khác gộp	465.971	2.636.831	-	-	-	-	-	-	3.102.802
Tổng tài sản	4.153.153	8.366.829	64.440.830	47.861.840	30.621.207	11.162.427	3.398.223	16.971.105	186.975.614
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	6.446	17.815	-	-	-	24.261
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.656.726	2.236.300	-	-	-	-	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.324.962	31.288.602	41.482.135	24.984.961	3.533.851	60	148.614.571
Các khoản nợ khác	-	4.044.293	-	-	-	-	-	-	4.044.293
Tổng nợ phải trả	-	4.044.293	56.981.688	33.531.348	41.499.950	24.984.961	3.533.851	60	164.576.151
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng									
	4.153.153	4.322.536	7.459.142	14.330.492	(10.878.743)	(13.822.534)	(135.628)	16.971.045	22.399.463

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế trung bình của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Quá hạn Triệu đồng</i>	<i>Đến 1 tháng Triệu đồng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng</i>	<i>Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng</i>	<i>Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm Triệu đồng</i>	<i>Trên 5 năm Triệu đồng</i>
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam							
- VND	-	0,50%	-	-	-	-	-
- Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
- VND	-	5,43%	11,00%	-	-	-	-
- Ngoại tệ	-	4,32%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
- VND	11,70%	11,50%	10,44%	10,07%	10,85%	9,43%	10,33%
- Ngoại tệ	6,34 %	5,22%	5,70%	5,63%	5,39%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
- VND	-	4,60%	-	4,25%	7,75%	5,20%	3,66%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam							
- VND	-	-	3,30%	3,30%	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
- VND	-	5,01%	-	-	-	-	-
- Ngoại tệ	-	4,29%	5,14%	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
- VND	-	3,25%	5,77%	6,68%	6,88%	7,01%	-
- Ngoại tệ	-	0,11%	0,09%	0,07%	0,05%	-	-

Độ nhạy đối với lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng và công ty con không thực hiện đánh giá độ nhạy đối với lãi suất do chưa đủ thông tin đầu vào và hệ thống cơ sở dữ liệu.

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR, vàng và một số ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*.

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền</i> <i>tệ được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	69.159	644.402	140.364	308.268	1.162.193
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	566.241	-	-	566.241
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	94.838	11.724.313	-	552.353	12.371.504
Cho vay khách hàng - gộp	86.159	10.128.215	13.752	2.947	10.231.073
Tài sản Có khác - gộp	546	59.421	50	7	60.024
Tổng tài sản	250.702	23.122.592	154.166	863.575	24.391.035
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	32	5.261.516	-	33	5.261.581
Tiền gửi của khách hàng	234.262	6.888.784	-	619.805	7.742.851
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	10.764.957	-	50.626	10.815.583
Các khoản nợ khác	1.132	229.747	-	87.341	318.220
Tổng nợ phải trả	235.426	23.145.004	-	757.805	24.138.235
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15.276	(22.412)	154.166	105.770	252.800
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(13.815)	58.863	-	(107.810)	(62.762)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.461	36.451	154.166	(2.040)	190.038

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- + Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- + Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- + Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- + Thời gian đến hạn của các khoản chứng khoán đầu tư, chứng khoán vốn chưa niêm yết được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- + Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- + Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.125.863	-	-	-	-	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	5.584.541	-	-	-	-	5.584.541
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.846.802	200.000	-	-	-	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	52.981	32.938	34.263	-	-	120.182
Cho vay khách hàng - gộp	2.346.660	1.340.522	8.735.798	28.042.232	47.269.792	4.861.925	37.908.685	130.505.614
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	7.912.884	-	278.232	1.862.405	6.165.204	16.218.725
Tài sản cố định	-	-	4	184	6.475	193.644	3.070.778	3.271.085
Tài sản Có khác - gộp	465.971	-	850.707	282.748	348.873	1.154.503	-	3.102.802
Tổng tài sản	2.812.631	1.340.522	51.109.580	28.558.102	47.937.635	8.072.477	47.144.667	186.975.614
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	6.446	17.815	-	-	24.261
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.656.726	2.236.300	-	-	-	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.324.962	31.288.602	66.467.096	3.533.851	60	148.614.571
Các khoản nợ khác	-	-	1.419.612	1.167.667	1.226.762	230.252	-	4.044.293
Tổng nợ phải trả	-	-	58.401.300	34.699.015	67.711.673	3.764.103	60	164.576.151
Mức chênh lệch khoản ròng	2.812.631	1.340.522	(7.291.720)	(6.140.913)	(19.774.038)	4.308.374	47.144.607	22.399.463

41.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết thuê hoạt động	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
	Các cam kết thuê hoạt động	757.967
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	205.459	219.606
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	406.509	348.362
- Đến hạn sau 5 năm	145.999	98.120

43. TÀI SẢN GIỮ HỘ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Vàng giữ hộ khách hàng	201.753	254.997

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

* *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

* *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

* *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;

- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

** Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

** Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

** Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>						
	<i>Kinh doanh Triệu đồng</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Cho vay và phải thu Triệu đồng</i>	<i>Sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị hợp lý Triệu đồng</i>
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	2.125.863	2.125.863	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	5.584.541	5.584.541	5.584.541
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	26.046.802	26.046.802	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	120.182	-	-	-	-	120.182	
Cho vay khách hàng	-	-	129.196.168	-	-	129.196.168	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	14.105.857	-	1.968.722	-	16.074.579	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	1.324.107	-	-	1.324.107	(*)
	120.182	14.105.857	130.520.275	1.968.722	33.757.206	180.472.242	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	24.261	24.261	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	11.893.026	11.893.026	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	148.614.571	148.614.571	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.240.659	3.240.659	(*)
	-	-	-	-	163.772.517	163.772.517	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

45. CÁC VỤ KHIẾU NẠI LỚN

Ngân hàng hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm:

a. Vụ khiếu nại của một (01) khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng theo thông báo của khách hàng này là 245.000 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm, theo đó, Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán cho khách hàng này số tiền lãi và gốc là 393.732 triệu VND. Khách hàng đã rút một phần gốc và lãi với số tiền 59.882 triệu VND vào ngày 21 tháng 6 năm 2017 và theo đó số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng này còn lại là 333.850 triệu VND bao gồm 245.060 triệu VND tiền gốc và 88.790 triệu VND tiền lãi. Cũng theo Bản án sơ thẩm, trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét giải quyết khi bắt được Nguyên Phó Giám đốc này.

Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm và theo đó không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên và đồng thời quyết định chấp nhận phần nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này về việc yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi. Số tiền lãi chưa thanh toán và lãi phạt chậm thanh toán cho khách hàng này là 115.409 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 4 năm 2019, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi này.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản thanh toán gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi của khách hàng này (*Xem Thuyết minh 13.1(i)*).

b. Vụ khiếu nại của sáu (06) khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng theo thông báo của các khách hàng này là 50 tỷ VND. Vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền là 41.259 triệu VND và Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu VND từ hai (02) trong sáu (06) khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu VND từ ba (03) cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh bao gồm một quyền sử dụng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An và 3 triệu VND tiền gửi tiết kiệm của cá nhân này tại Ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, tuy nhiên hai bị cáo là Nguyên Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh và Nguyên Phó Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh đã kháng cáo. Ngoài ra, một cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ khiếu nại và một trong sáu khách hàng cũng đã kháng cáo. Trong năm, cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An đã phối hợp với các bên liên quan thực hiện đấu giá tài sản gắn liền với đất tại ngày 15 tháng 4 năm 2022 và 06 tháng 5 năm 2022. Theo đó, giá trị tài sản Ngân hàng thu hồi được trong năm từ việc đấu giá lần lượt là 8.893 triệu VND và 4.266 triệu VND. Vụ khiếu nại này đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng là 21.681 triệu VND (31 tháng 12 năm 2021: 27.839 triệu đồng) đối với khoản phải thu 21.681 triệu VND tương ứng từ cựu nhân viên này (*xem Thuyết minh 13.1(iii)*).

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 14 tháng 2 năm 2023, Ngân hàng đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 lần thứ hai. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đã thông qua danh sách miễn nhiệm và trúng cử của một số thành viên HĐQT Eximbank và thành viên Ban kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VII (2020-2025).

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đồng
USD	23.540	22.775
EUR	25.118	25.759
GBP	28.402	30.770
CAD	17.399	17.887
SGD	17.555	16.865
AUD	15.813	16.532
JPY	179	198
CHF	25.477	24.919
HKD	3.020	2.921
NZD	14.933	15.573
THB	685	688
Vàng SJC (chì)	6.650.000	6.130.000

Người lập



Ông Trương Hoàng Tín
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát



Ông Lê Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2023